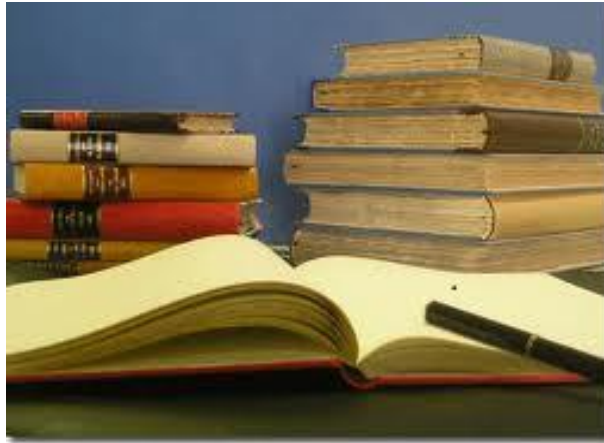


PHẦN A

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



1 / CÁC NGUYÊN TẮC LIÊN QUAN ĐẾN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1.1 Nguyên tắc kỳ hạch toán:

- Hoạt động của doanh nghiệp là liên tục , nhưng để xác định kết quả hoạt động của Doanh nghiệp qua những thời kỳ khác nhau , kế toán phải ghi chép các khoản doanh thu (thu nhập) chi phí và tính phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí là lãi hay lỗ cho một thời kỳ nhất định, đó là thời kỳ kế toán.
- Kỳ hạch toán là những khoảng thời gian bằng nhau để thuận tiện so sánh, kỳ kế toán chính thức là một năm , nhưng để dễ dàng trong việc theo dõi có thể thực hiện các kỳ kế toán ngắn hơn, tạm thời là tháng hay quý.

1.2 Nguyên tắc doanh thu :

- Nguyên tắc này nhằm hướng dẫn các kế toán viên : khi nào ghi nhận doanh thu, số tiền doanh thu là bao nhiêu.
- Doanh thu được ghi nhận khi quyền sở hữu về hàng hoá dịch vụ được chuyển giao.

1.3 Nguyên tắc phù hợp :

- Nguyên tắc phù hợp nhằm hướng dẫn kế toán viên ghi nhận và ghi chép chi phí lãi lỗ cho kỳ kế toán, hướng dẫn kế toán viên thực hiện :

- ❖ Xác định tất cả các chi phí phát sinh phải gánh chịu trong kỳ kế toán .

- ❖ Đo lường tính toán chi phí.

- ❖ Làm phù hợp chi phí với doanh thu trong kỳ kế toán.

2 / KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh :

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a) Khái niệm :

- Doanh thu bán hàng là tổng các giá trị các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp đã thu được hay sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn sở hữu .
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các dịch vụ hay nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm các khoản phụ thu hay phí thu thêm ngoài giá bán.
- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỉ giá thực tế phát sinh hoặc tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán thấp hơn doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân : Doanh nghiệp chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán cho khách hàng hoặc hàng bán đã bị trả lại, và Doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà Doanh nghiệp đã thực hiện trong một thời kỳ kế toán.
- Doanh thu phải được theo dõi chi tiết cho từng loại, doanh thu bán hàng chỉ được tính vào doanh thu bán hàng. Số doanh thu bán sản phẩm hay lao vụ dịch vụ đã được xác định là tiêu thụ phải hội đủ hai điều kiện :

- Đã được người mua, người đặt hàng chấp nhận thanh toán .

- Đã giao ngay, đã thực hiện đối với người mua mặt hàng.

b/ Kế toán chi tiết :

❖ Chứng từ sử dụng :

- Hoá đơn GTGT (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).
- Hóa đơn bán hàng thông thường (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc DN kinh doanh những mặt hàng không chịu thuế GTGT).
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá.
- Hoá đơn cước phí vận chuyển.
- Hợp đồng kinh tế với khách hàng.
- Các chứng từ phản ánh tình hình thanh toán.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Báo nợ, báo có của ngân hàng.

❖ Sổ sách sử dụng :

Kế toán sử dụng sổ chi tiết bán hàng để theo dõi từng thứ sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư , dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hoặc đã chấp nhận thanh toán .

❖ Nguyên tắc hạch toán:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định là giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).
- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều

kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế) mà doanh nghiệp đã thực hiện trong một kỳ kế toán.

- Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa đã bán; dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán trong kỳ không phân biệt doanh thu đã thu tiền và sẽ thu được tiền.
- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.
- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu).
- Những sản phẩm, hàng hóa được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, về quy cách kỹ thuật, ... người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được doanh nghiệp chấp thuận, hoặc người mua mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng trên các TK 531 “Hàng bán bị trả lại” hoặc TK 532 “Giảm giá hàng bán” hoặc TK 521 “Chiết khấu thương mại”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.
- Những trường hợp không hạch toán vào TK 511:
 - Trị giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp giữa công ty, tổng công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
 - Trị giá sản phẩm, hàng hóa đang gửi đi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.
 - Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (chưa được xác định là đã bán).
 - Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

c/ Kế toán tổng hợp :

❖ Tài khoản sử dụng :

- Kế toán sử dụng TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”
- Nội dung tài khoản:

Bên nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của SP – HH - DV đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.

- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên có:

- Doanh thu bán SP – HH - DV của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:

- Doanh thu của khối lượng SP – HH - DV đã được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán chưa có thuế GTGT).

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

- Trường hợp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng tiền ngoại tệ thì ngoài việc ghi sổ kế toán chi tiết số nguyên tệ đã thu hoặc phải thu, kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch Bình quân liên Ngân Hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán để hạch toán vào TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Khi xuất sản phẩm, hàng hóa đổi lấy vật tư, hàng hóa, TSCĐ không tương tự để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Kế toán phản ánh doanh thu bán hàng để đổi lấy vật tư, hàng hóa, TSCĐ khác theo giá bán chưa thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán chưa thuế GTGT).

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ do trao đổi. Kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, ... (Giá mua chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp được thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

- Trường hợp được trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112, ...

- Bán hàng thông qua đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 – Hàng gửi bán đại lý

Có các TK 155, 156

- Khi hàng hóa giao cho đại lý đã bán được. Căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán ra của hàng hóa đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về. Kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa thuế GTGT:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi bán đại lý

- Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (Hoa hồng đại lý chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 131, ...

- Hàng hóa xuất bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
 - Khi công ty xuất hàng hóa đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (chi nhánh, cửa hàng) phải lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, xác định giá vốn của hàng hóa xuất cho đơn vị trực thuộc để bán, ghi:

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có các TK 155, 156,...

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc bán hàng do công ty chuyển đến phải lập Hóa đơn GTGT hàng hóa bán ra theo quy định. Căn cứ vào Hóa đơn GTGT phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán chưa thuế GTGT).

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 – Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 – Giảm giá hàng bán

Có TK 521 – Chiết khấu thương mại.

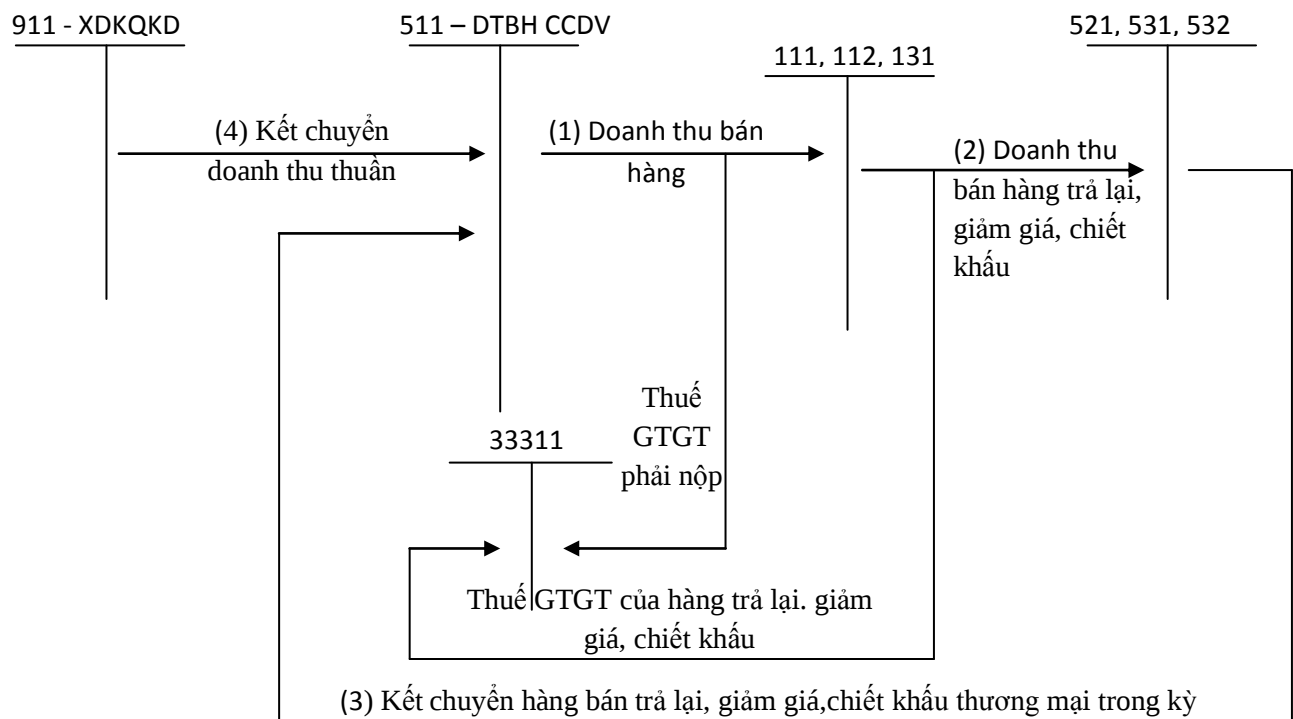
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

a/ Chiết khấu thương mại:

❖ Khái niệm:

Chiết khấu thương mại là các khoản giảm giá mà Doanh nghiệp áp dụng cho khách hàng mua hàng hoá với số lượng lớn bằng cách giảm giá bán niêm yết cho khách hàng.

❖ Chứng từ:

Hoá đơn GTGT

❖ Nguyên tắc hạch toán:

- Tài khoản này chỉ phản ánh khoản chiết khấu thương mại người mua được hưởng thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã quy định.
- Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng mua hàng được

hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng lần cuối cùng. Trường hợp khách hàng không thể tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hóa đơn lần cuối cùng thì phải chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào TK 521.

- Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã chiết khấu thương mại.
- Phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (hàng hoá, sản phẩm), cung cấp dịch vụ.
- Trong kỳ chiết khấu thương mại phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ TK 521 – “Chiết khấu thương mại”. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển toàn bộ sang TK 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

❖ **Tài khoản sử dụng**

- Kế toán sử dụng tài khoản 521 – Chiết khấu thương mại.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ: Số chiết khấu thương mại đã chấp thuận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có: Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

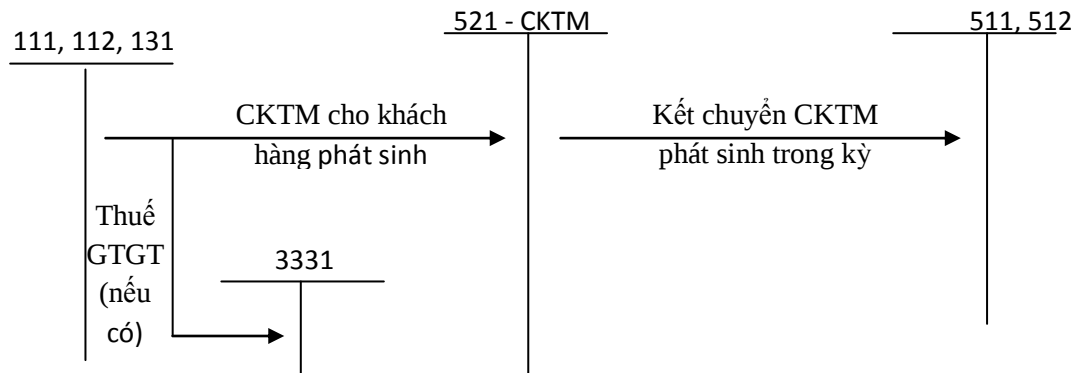
TK 521 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 521 – Chiết khấu thương mại: Phản ánh số chiết khấu thương mại do khách hàng mua sản phẩm với số lượng lớn và đã được công ty chấp thuận.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:
Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại
Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
Có các TK 111, 112, 131, ...
- Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:
Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 521 – Chiết khấu thương mại.

❖ **Sơ đồ kế toán tổng hợp:**



Sơ đồ kế toán chiết khấu thương mại.

b/ Hàng bán bị trả lại:

❖ **Khái niệm:**

Hàng bán bị trả lại là số lượng sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hoặc không đúng quy cách trong hợp đồng kinh tế bị khách hàng trả lại.

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn GTGT
- Chứng từ nhập kho,...

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Giá trị của hàng bán bị trả lại phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu bán hàng thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán ra trong kỳ báo cáo.
- Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị của số hàng đã bán bị trả lại (tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hoá đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào TK 641 –Chi phí bán hàng.
- Trong kỳ, giá trị của sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại được phản ánh vào bên Nợ TK 531 “ Hàng bán bị trả lại”. Cuối kỳ, tổng giá trị hàng bán bị trả lại được kết chuyển sang TK doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc TK doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo. Hàng bán bị trả lại phải nhập kho thành phẩm, hàng hoá và xử lý theo chính sách tài chính, thuế hiện hành

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- Kế toán sử dụng TK 531 – Hàng bán bị trả lại.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ: Doanh thu bán hàng bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán.

Bên Có: Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, hoặc TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 531 – Hàng bán bị trả lại: Phản ánh khối lượng hàng bán ra bị khách hàng trả lại và đã được công ty chấp thuận.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hoá bị trả lại. Kế toán phản ánh giá vốn của hàng bị trả lại, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Nợ TK 155 – Thành phẩm

Nợ TK 156 – Hàng hoá

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

- Thanh toán với khách hàng về số tiền của hàng hoá bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa thuế GTGT).

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (Số thuế của hàng bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131, ...

- Các chi phí liên quan đến hàng hoá bị trả lại, ghi:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 334, ...

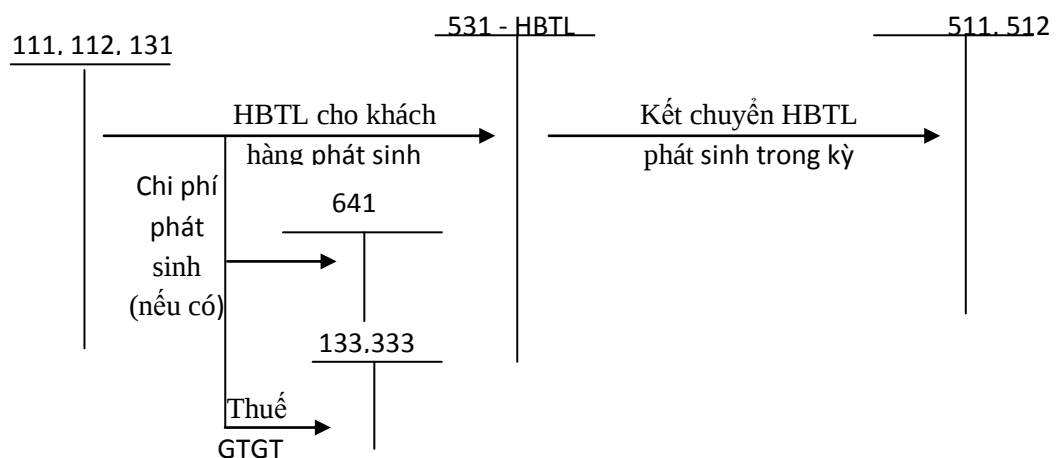
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào TK doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc TK doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 531 – Hàng bán bị trả lại

❖ **Sơ đồ kế toán tổng hợp:**



Sơ đồ kế toán hàng bán bị trả lại

c/ Giảm giá hàng bán:

❖ **Khái niệm:**

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn GTGT.
- Chứng từ nhập kho,...

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này chỉ phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.
- Chỉ phản ánh vào TK này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất,...
- Trong kỳ kế toán, khoản giảm giá hàng bán phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ TK 532 “ Giảm giá hàng bán”. Cuối kỳ kế toán, trước khi lập báo cáo tài chính thực hiện kết chuyển tổng số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ.

❖ **Tài khoản sử dụng – Nội dung và kết cấu tài khoản:**

- Kế toán sử dụng: TK 532 – Giảm giá hàng bán
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ: Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng so hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Bên Có: Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK “ Doanh thu bán hàng nội bộ”.

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 532 – Giảm giá hàng bán: Phản ánh số tiền mà doanh nghiệp phải giảm do sản phẩm, hàng hoá kém phẩm chất hoặc sai quy cách cho khách hàng.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Phát sinh khoản giảm giá hàng bán cho người mua do hàng bán kém, mất phẩm chất, sai quy cách hợp đồng, ghi:

Nợ TK 532 – Giảm giá hàng bán (Giá bán chưa thuế GTGT)

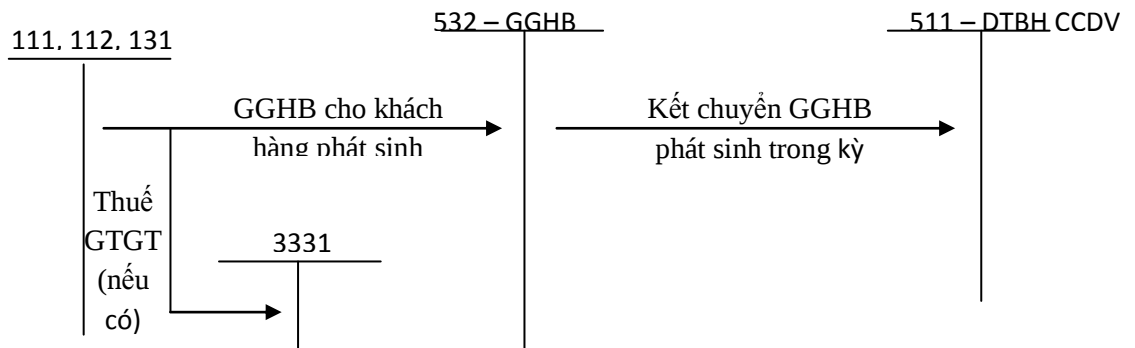
Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT của hàng bán phải giảm giá)

Có các TK 111, 112, 131, ...

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang TK “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK “ Doanh thu bán hàng nội bộ”, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Nợ TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ
 Có TK 532 – Giảm giá hàng bán.

❖ **Sơ đồ kế toán tổng hợp:**



Sơ đồ kế toán giảm giá hàng bán

1.3 Giá vốn hàng bán:

a/ Khái niệm:

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

b/ Kế toán chi tiết:

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu xuất kho.
- Hoá đơn bán hàng,...

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Doanh nghiệp mở sổ chi tiết TK 632.

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

c/ Kế toán tổng hợp:

❖ **Tài khoản sử dụng :**

- Kế toán sử dụng: TK 632 – Giá vốn hàng bán.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán ra trong kỳ;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng

giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán ra trong kỳ sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 632 – Giá vốn hàng bán: Phản ánh giá trị thực tế xuất kho sản phẩm hàng hoá được xác định là tiêu thụ trong kỳ báo cáo.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

-Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156, 157, ...

-Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán ra:

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho một đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang; hoặc

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường so trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 156, 1381, ...

-Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm:

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được trích bổ sung, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

-Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155, 156

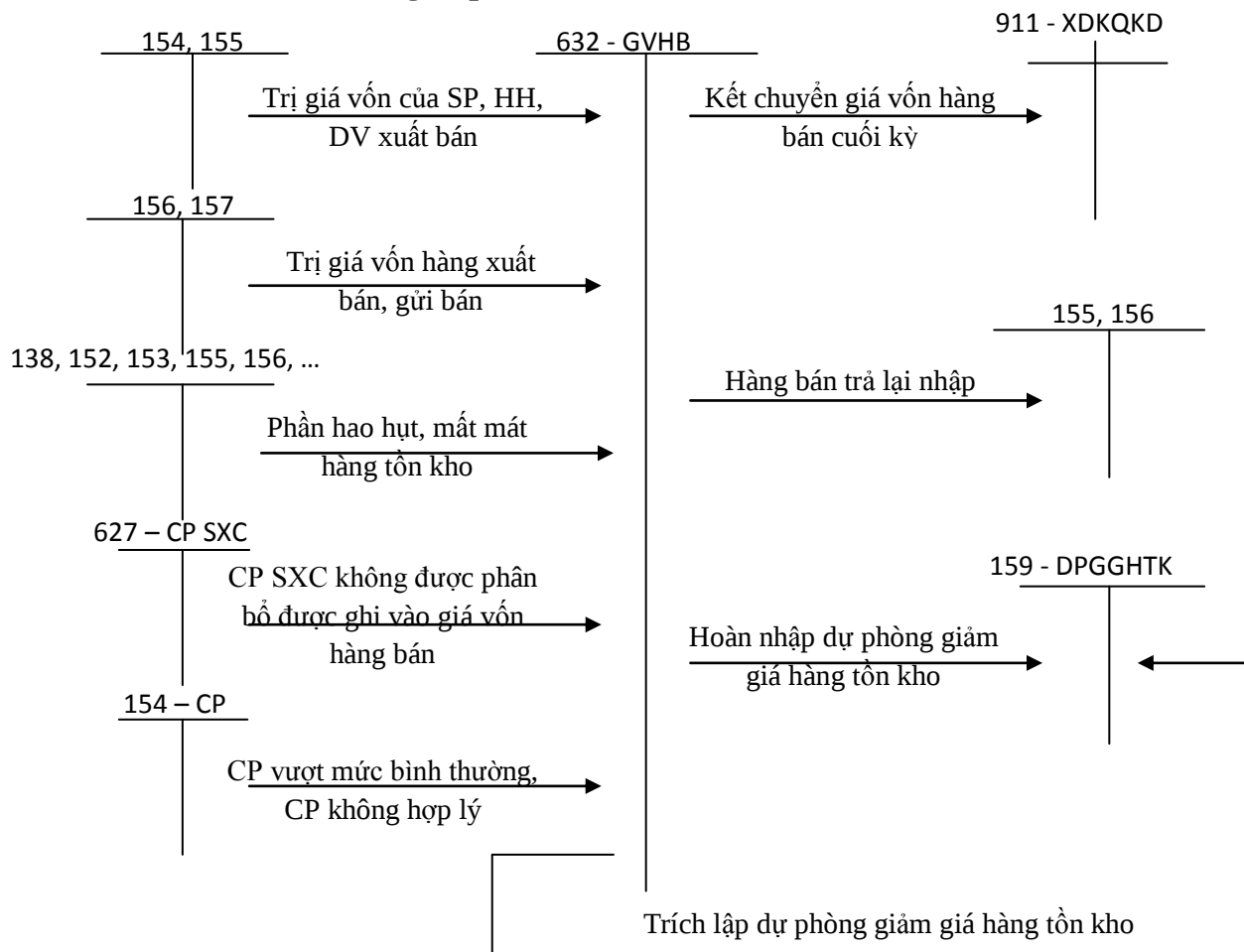
Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

-Cuối kỳ kết toán, kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

d. Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán

1.4 Chi phí bán hàng:

a/ **Khái niệm:**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến bán hàng trong kỳ báo cáo.

b/ **Kế toán chi tiết:**

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn bán hàng.
- Phiếu xuất kho.
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi.
- Thẻ quầy hàng.

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Doanh nghiệp sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 641

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí khác nhau.
- Tuỳ vào đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp mà có thể mở thêm một số nội dung chi phí khác.
- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

c/ **Kế toán tổng hợp:**

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- Kế toán sử dụng: TK 641 – Chi phí bán hàng.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911 để tính kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

TK 641 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 641 – Chi phí bán hàng, có 6 tài khoản cấp 2:
 - TK 6411 – Chi phí nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng như tiền lương, phụ cấp, tiền ăn, các khoản trích theo lương,...
 - TK 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì: Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng liên quan đến quá trình bán hàng.
 - TK 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Phản ánh chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng.
 - TK 6414 – Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao các TSCĐ có liên quan đến quá trình bán hàng.
 - TK 6415 – Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài không phục vụ cho bán hàng như chi phí tiếp khách, tiền thuê vận

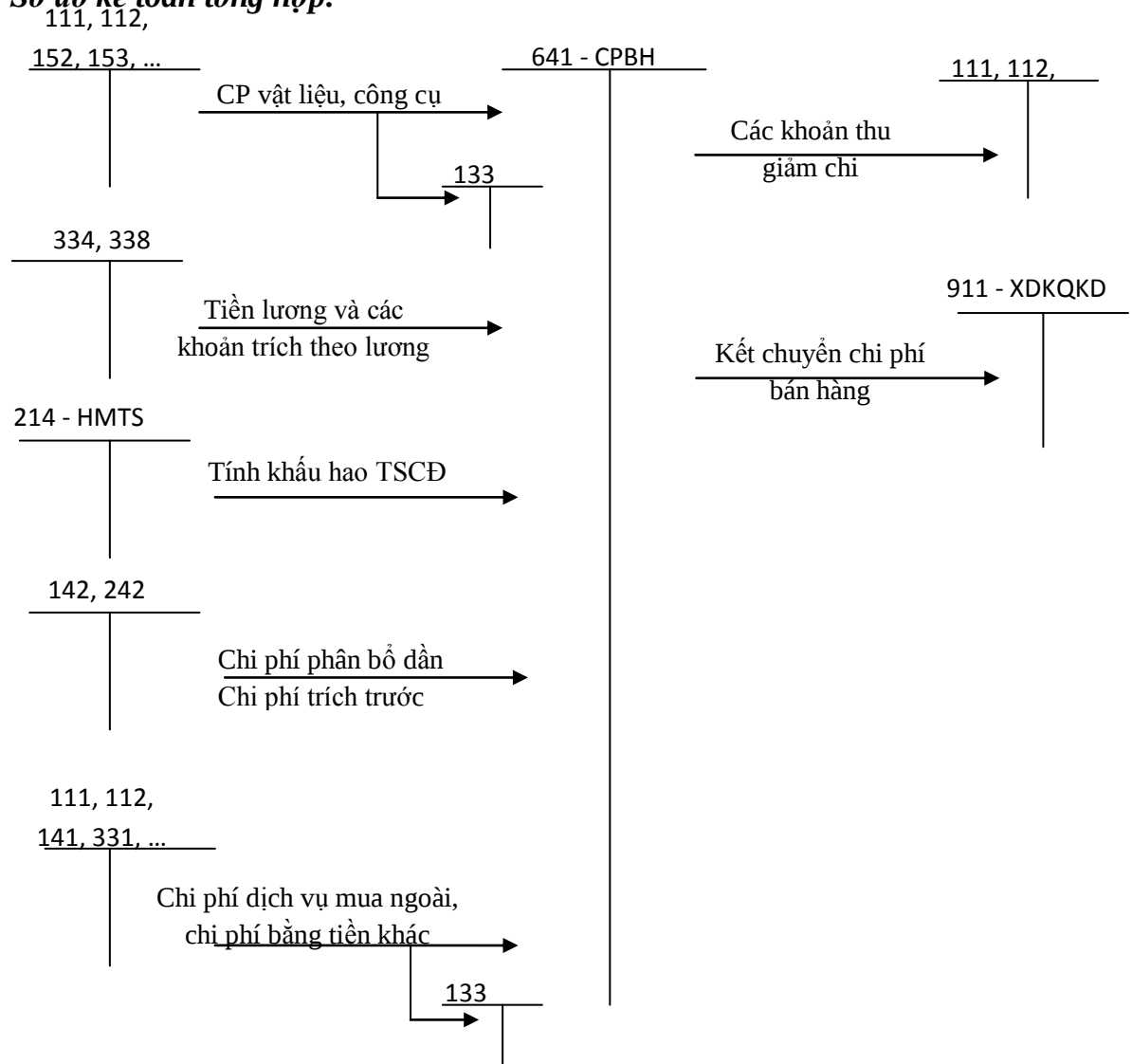
chuyển hàng bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý,...

- TK 6416 – Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các khoản chi phí được chi bằng tiền khác phát sinh trong quá trình bán hàng.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn, các khoản trích theo lương cho nhân viên trực tiếp phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
Có các TK 334, 338,...
- Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
Có các TK 152, 153, 142, 242.
- Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ.
- Chi phí điện, nước mua ngoài, dịch vụ viễn thông, chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 141, 331, ...
- Hoa hồng bán hàng phải trả cho bên giao đại lý bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 131 – Phải thu của khách hàng.
- Các khoản phát sinh làm giảm chi phí, ghi:
Nợ TK 111, 112, ...
Có TK 641 – Chi phí bán hàng.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:
Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 641 – Chi phí bán hàng.

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng

1.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp:

a/ Khái niệm:

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí liên quan đến việc quản lý của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b/ Kế toán chi tiết:

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn bán hàng.
- Phiếu xuất kho.
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi.
- Thẻ quầy hàng.

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Doanh nghiệp sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 642

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí quy định.
- Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, tài khoản 642 có thể được mở thêm một số TK cấp 2 để phản ánh nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý của doanh nghiệp.
- Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

c/ **Kế toán tổng hợp:**

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- Kế toán sử dụng: TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí QLDN thực tế phát sinh trong kỳ;
- Dự phòng trợ cấp mất việc.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí QLDN sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 642 không có số dư cuối kỳ.

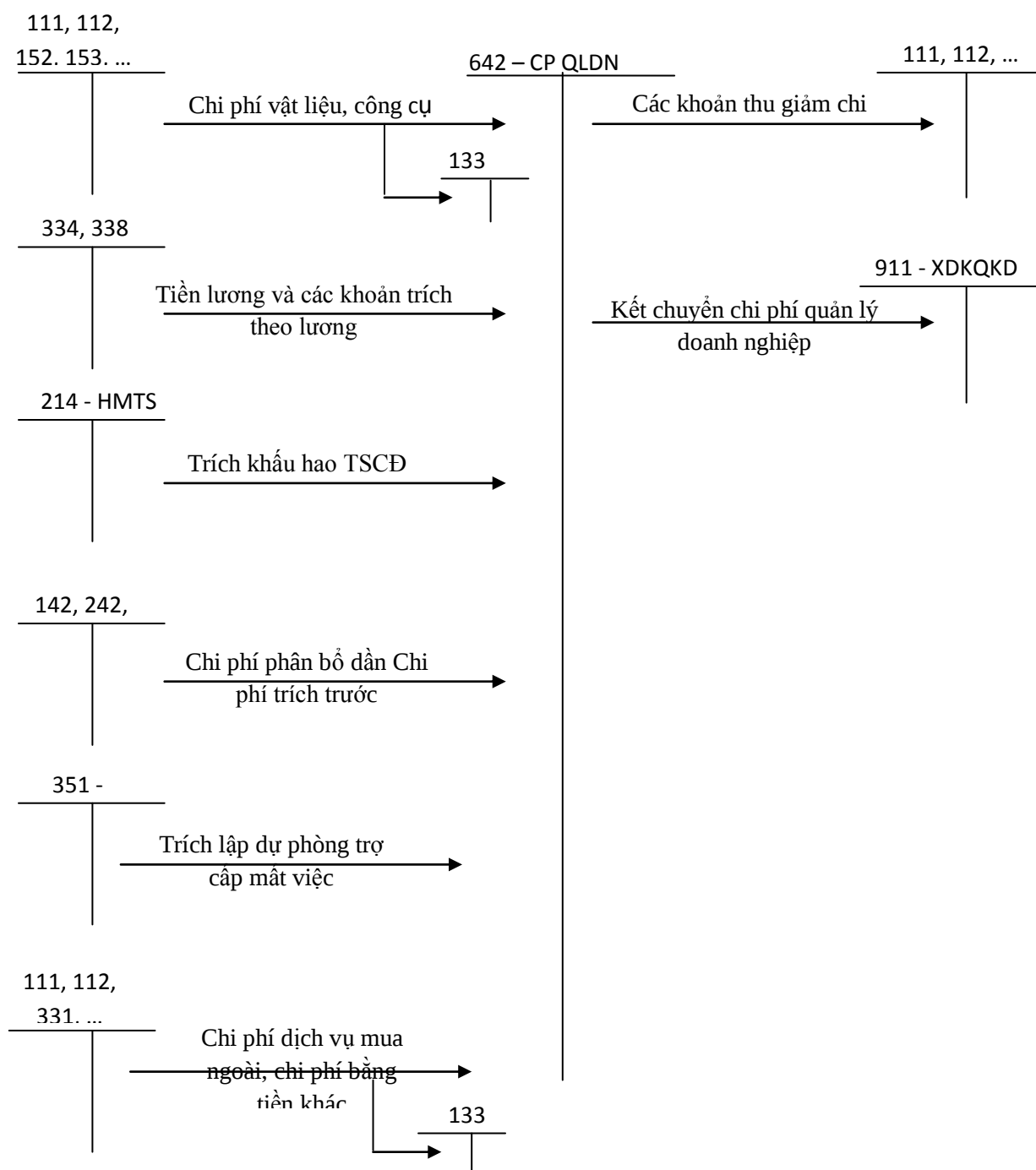
- Kết cấu tài khoản: TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:
 - TK 6421 – Chi phí nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên QLDN như tiền lương, phụ cấp, tiền ăn, các khoản trích theo lương,...
 - TK 6422 – Chi phí vật liệu, bao bì: Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng liên quan đến quá trình QLDN.
 - TK 6423 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Phản ánh chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho quá trình QLDN.
 - TK 6424 – Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao các TSCĐ có liên quan đến quá trình QLDN.
 - TK 6425 – Thuế, phí và lệ phí: Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất,...
 - TK 6426 – Chi phí dự phòng.
 - TK 6427 – Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác QLDN.
 - TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các khoản chi phí khác thuộc chi phí QLDN được chi bằng tiền.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận QLDN, các khoản trích theo lương, ghi:
Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có các TK 334, 338.
- Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho QLDN, ghi:

- Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
- Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu
- Có các TK 111, 112, 142, 242, 331, ...
- Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí QLDN, ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ
 - Có các TK 111, 112, 331, ...
- Tính trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ.
- Thuế môn bài, tiền thuê nhà,... phải nộp cho Nhà nước, ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
- Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp cho Nhà nước, ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Có các TK 111, 112,...
- Tiền điện, nước mua ngoài, dịch vụ viễn thông, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có các TK 111, 112, 331, 335,...
- Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ,..., ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
 - Có các TK 111, 112, 331, 335,...
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí QLDN, ghi:
 - Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ.
- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ghi:
 - Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả
 - Có TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Khi phát sinh các khoản chi giảm chi phí QLDN, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, ...
 - Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:
 - Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

2.1/ Doanh thu tài chính:

a/ **Khái niệm:** Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi tiền gửi Ngân hàng.
- Chênh lệch lãi do mua bán hàng hóa có phát sinh ngoại tệ.
- Các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng.
 - Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

b/ **Kế toán chi tiết:**

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Giấy báo có.
- Phiếu thu,...

❖ **Sổ sách sử dụng:**

- Doanh nghiệp mở sổ chi tiết TK 515 để theo dõi doanh thu hoạt động tài chính.

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Doanh thu hoạt động tài chính được phản ánh trên TK 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Các khoản từ hoạt động mua – bán liên quan đến ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

c/ **Kế toán tổng hợp:**

❖ **Tài khoản sử dụng :**

- Kế toán sử dụng TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Bên Có:

- Tiền lãi từ tiền gửi Ngân hàng.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng.
- Lãi do mua – bán hàng hóa, công nợ có phát sinh ngoại tệ.
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của các hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán.

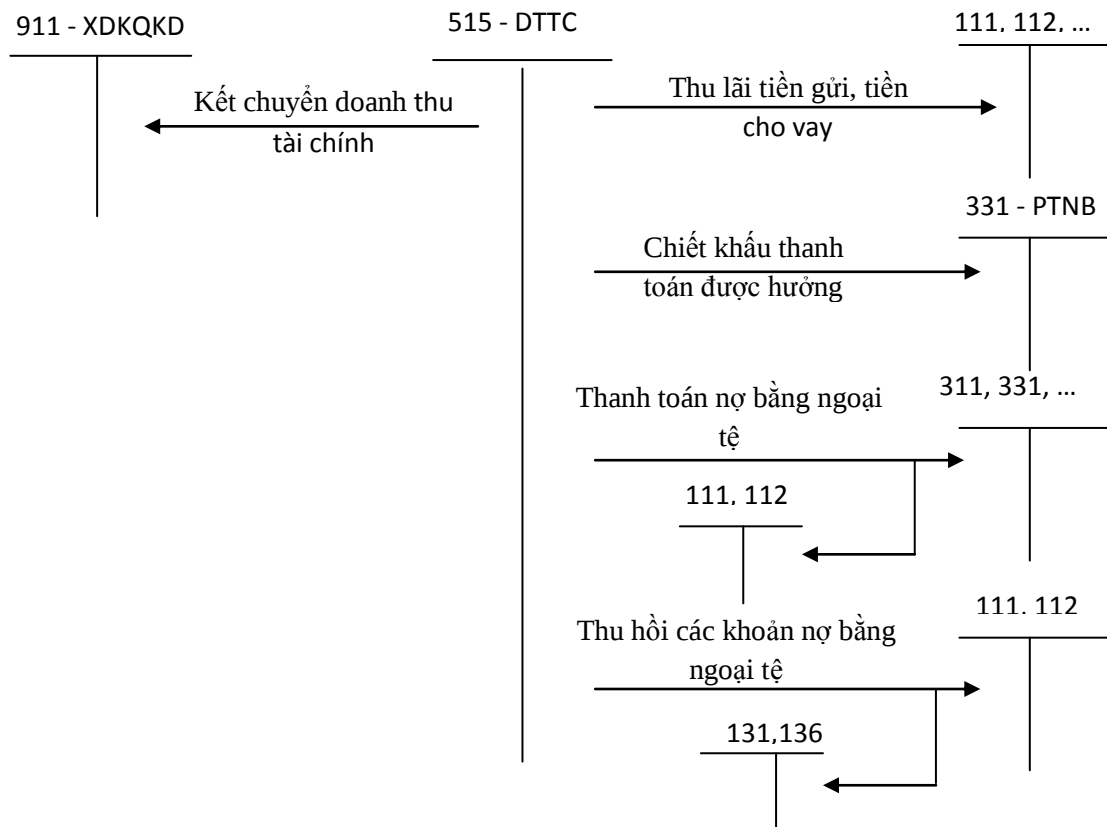
❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Các khoản thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, ...
 - Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.
- Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền hàng trước hạn được người bán chấp thuận, ghi:
 - Nợ TK 331 – Phải trả người bán
 - Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.
- Khi doanh nghiệp thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá

trên sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán các TK nợ phải trả, ghi:

- Nợ các TK 311, 331, 336, 341, 342, (Tỷ giá trên sổ kế toán)
- Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
- Có các TK 111, 112, ... (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ...)
- Khi doanh nghiệp thu tiền nợ bằng ngoại tệ, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112 (Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá giao dịch BQLNH)
 - Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
 - Có các TK 131, 136, 138, ... (Tỷ giá trên sổ kế toán)
- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:
 - Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
 - Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán doanh thu tài chính

2.2/ Chi phí tài chính:

a/ Khái niệm: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư

tài chính.

- Chiết khấu thanh toán cho người mua.
- Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ phát sinh liên quan đến việc mua – bán ngoại tệ, tỷ giá hối đoái.

b/ Kế toán chi tiết:

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Giấy báo có.
- Phiếu chi,...

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Doanh nghiệp mở sổ chi tiết TK 635 để theo dõi chi phí hoạt động tài chính.

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này chỉ phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.
- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
- Không được hạch toán vào TK 635 những nội dung chi phí sau đây:
 - o Chi phí phục vụ cho việc SX SP, CCDV.
 - o Chi phí bán hàng.
 - o Chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - o Chi phí tài chính khác.

c/ Kế toán tổng hợp:

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- Kế toán sử dụng: TK 635 – Chi phí tài chính.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- o Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm;
- o Lỗ bán ngoại tệ;
- o Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- o Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh;
- o Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- o Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 635 – Chi phí bán hàng: Phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

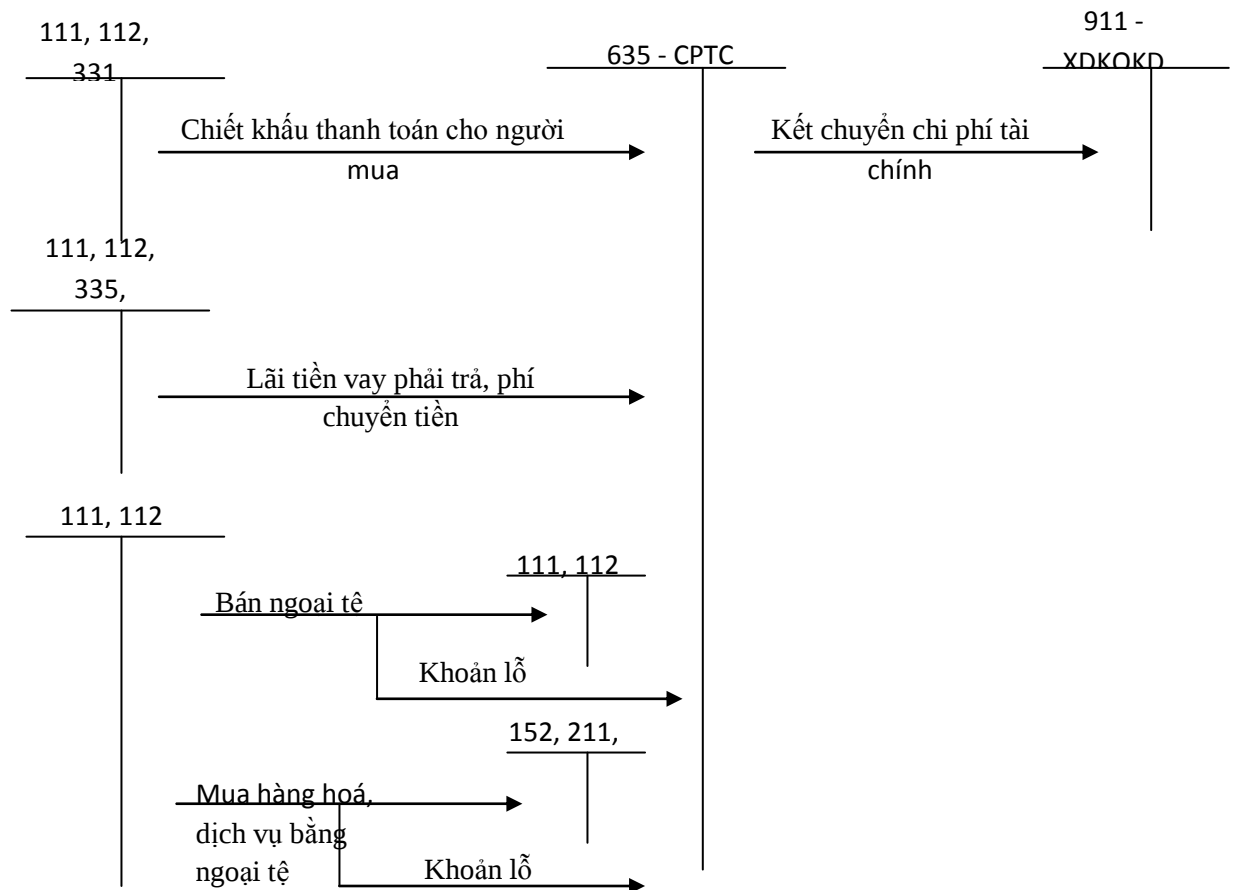
❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ, ghi:
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính
Có các TK 111, 112, 141, ...
- Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thoả thuận khi mua – bán hàng, ghi:
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,...

- Doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:
 Nợ các TK 152, 153, 211, 213, 627, ... (Tỷ giá BQ LNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)
 Nợ TK 635 – Chi phí tài chính
 Có các TK 111, 112 (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112)
- Khi thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán các khoản nợ nhỏ hơn tỷ giá trên sổ TK 111, 112, ghi:
 Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342, ... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
 Nợ TK 635 – Chi phí tài chính
 Có các TK 111, 112 (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112)
- Khi thu tiền các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán các khoản nợ phải thu lớn hơn tỷ giá giao dịch thực tế, ghi:
 Nợ TK 111, 112 (Tỷ giá BQ LNH hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)
 Nợ TK 635 – Chi phí tài chính
 Có các TK 131, 136, 138 (Tỷ giá ghi sổ kế toán).
- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:
 Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
 Có TK 635 – Chi phí tài chính.

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán chi phí tài chính

3 Doanh thu hoạt động khác:

3.1 Doanh thu khác:

a/ Khái niệm:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b/ Kế toán chi tiết:

❖ **Chứng từ sử dụng:**

➤ Phiếu thu,...

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Doanh nghiệp mở sổ chi tiết TK 711 để theo dõi các khoản thu nhập tránh thất thoát.

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c/ Kế toán tổng hợp:

❖ **Tài khoản sử dụng :**

Kế toán sử dụng: TK 711 – Doanh thu khác

Nội dung tài khoản:

Bên Nợ: Kết chuyển các khoản thu nhập khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

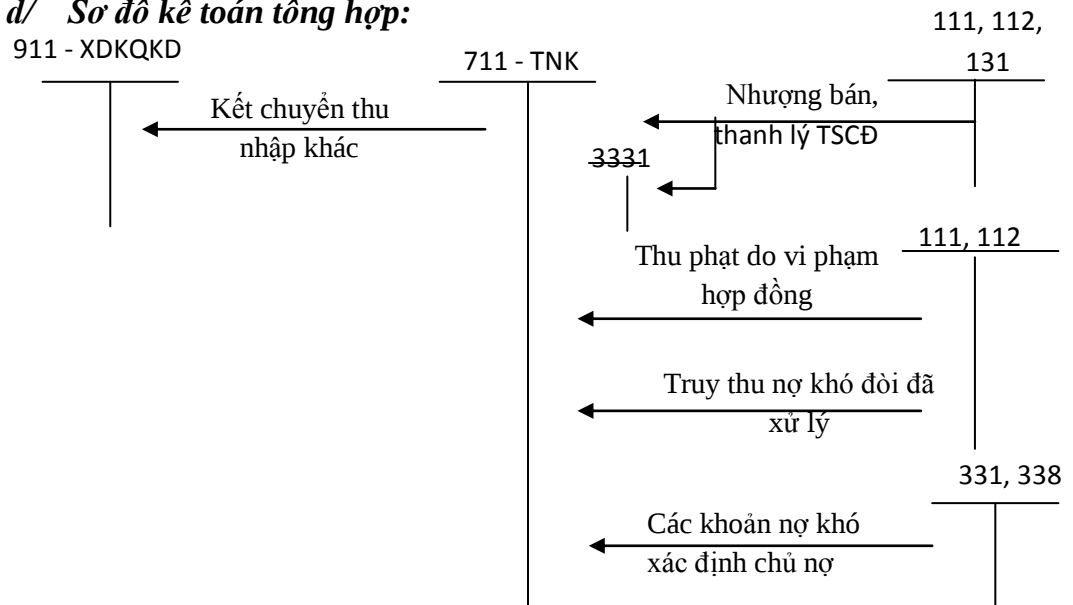
TK 711 không có số dư cuối kỳ.

- Kết cấu tài khoản: TK 711 – Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Thu nhập khác phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)
Có TK 711 –Thu nhập khác (Số thu nhập chưa có thuế GTGT)
Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.
- Thu từ các khoản phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, ghi:
Nợ các TK 111, 112, ...
Có TK 711 – Thu nhập khác.
- Truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, ghi:
Nợ các TK 111, 112, ...
Có TK 711 – Thu nhập khác.
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xoá và tính vào thu nhập khác, ghi:
Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán
Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác
Có TK 711 – Chi phí khác.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:
Nợ TK 711 – Chi phí khác
Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán thu nhập khác

3.2 Chi phí khác:

a/ **Khái niệm:**

Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

b/ **Kế toán chi tiết:**

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu thu.
- Biên bản thanh lý TSCĐ.

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Doanh nghiệp mở sổ chi tiết TK 811 ghi nhận các khoản chi phí nằm ngoài hoạt động kinh doanh như các khoản bồi thường ...

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

c/ **Kế toán tổng hợp:**

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- Kế toán sử dụng: TK 811 – Chi phí khác
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

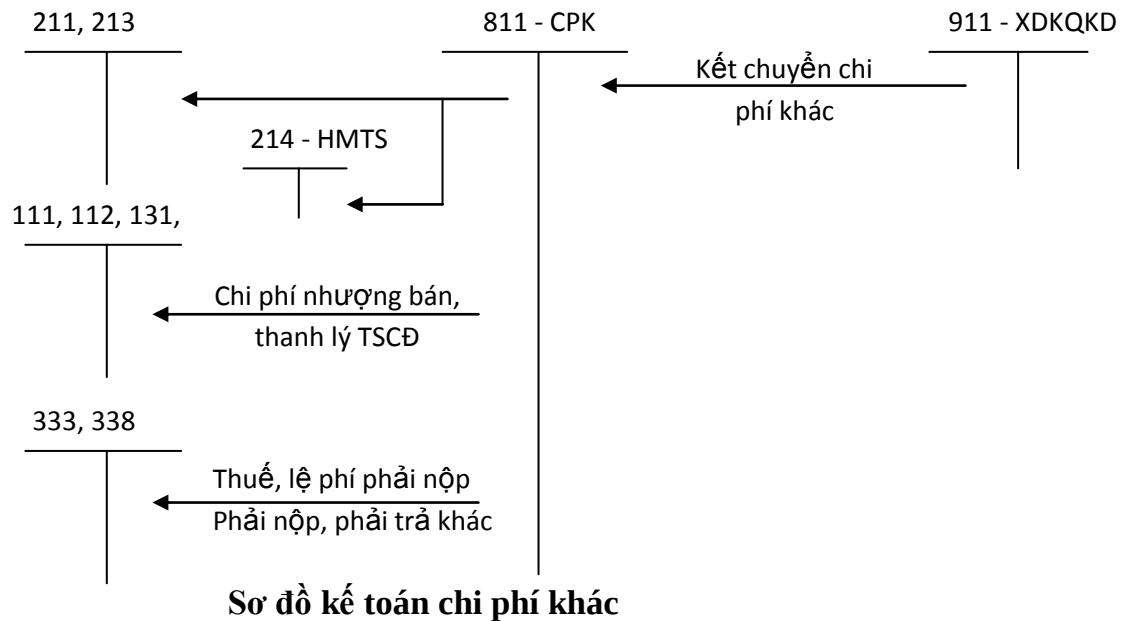
- Kết cấu tài khoản: TK 811 – Chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Hạch toán nghiệp vụ nhượng, bán, thanh lý TSCĐ:
 - Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:
Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại)
Có TK 211, 213 (Nguyên giá)
- Các chi phí phát sinh trong quá trình nhượng bán, thanh lý, ghi:
Nợ TK 811 – Chi phí khác
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 131, ...
- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:
Nợ TK 811 – Chi phí khác
Có các TK 111, 112, ...
Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí phát sinh vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:
Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 – Chi phí khác.

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



3.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

a/ Khái niệm:

- Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:
 - Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
 - Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:
 - Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
 - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

b/ Kế toán chi tiết:

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Bảng kê khai thuế TNDN tạm tính.
- Bảng kê khai thuế TNDN năm,..

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp và chi phí thuế TNDN hiện hành.
- Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trong trường hợp số thuế TNDN tạm nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm phát hiện sai sót.
- Kế toán không được phản ánh vào TK này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Cuối năm tài chính kế toán phải kết chuyển chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

c/ Kế toán tổng hợp:

❖ Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng: TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

❖ Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Kết chuyển toàn bộ chi phí thuế TNDN sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 821 không có số dư cuối kỳ.

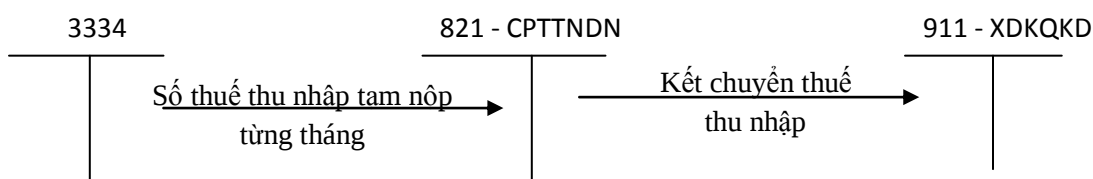
- Kết cấu tài khoản: TK 821 – Chi phí thuế TNDN, có 2 tài khoản cấp 2:
 - TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành: Phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm của doanh nghiệp.
 - TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Phản ánh chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

❖ **Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:**

- Hàng quý, xác định thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN, kế toán phản ánh số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi:
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:
 - Nếu số chênh lệch giữa bên Nợ lớn hơn bên Có của TK 821, ghi:
Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 821 – Chi phí thuế TNDN
 - Nếu số chênh lệch giữa bên Nợ nhỏ hơn bên Có của TK 821, ghi:
Nợ TK 821 – Chi phí thuế TNDN

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

d/ Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4 Xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

a/ Khái niệm:

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí QLDN.
- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.
- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế TNDN.

b/ Kế toán chi tiết:

❖ Chứng từ sử dụng:

- Bảng kê.
- Bảng kê khai thuế TNDN.

❖ Nguyên tắc hạch toán:

- Tài khoản này phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.
- Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, hoạt động thương mại, hoạt động dịch vụ,...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.
- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

c/ Kế toán tổng hợp:

❖ Tài khoản sử dụng:

- Kế toán sử dụng: TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.
- Nội dung tài khoản:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã bán;
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác;
- Chi phí bán hàng và chi phí QLDN;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm

chi phí thuế TNDN;

- Kết chuyển lỗ.

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

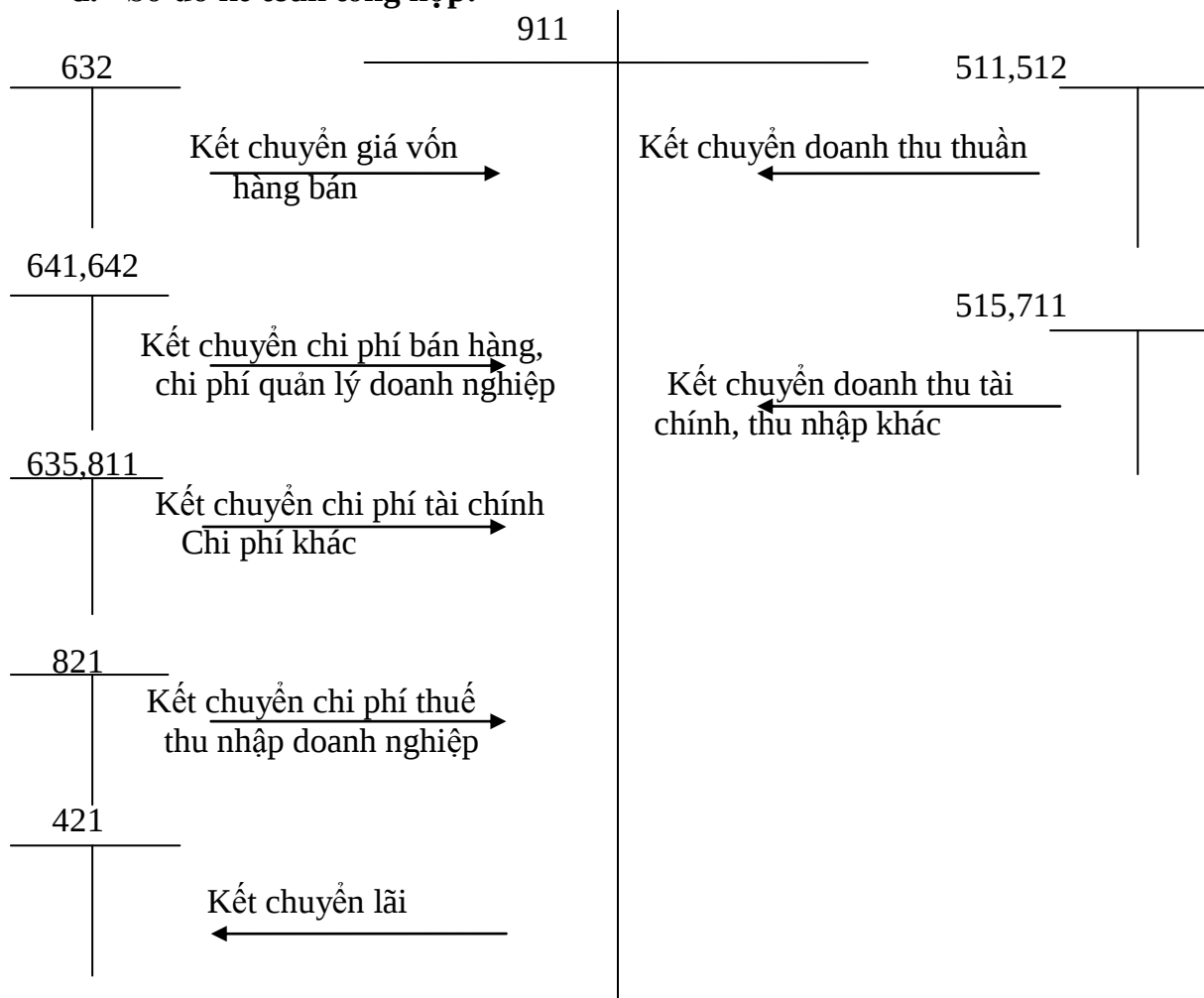
- Kết cấu tài khoản: TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

❖ Hạch toán một số nghiệp vụ căn bản:

- Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần kinh doanh trong kỳ, ghi:
Nợ các TK 511, 512:
Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.
- Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:
Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác trong kỳ, ghi:
Nợ TK 515, 711:
Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
- Kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí QLDN trong kỳ, ghi:
- Kết chuyển chi phí tài chính và chi phí khác trong kỳ, ghi:
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN trong kỳ, ghi:
 - Nếu số chênh lệch giữa bên Nợ lớn hơn bên Có của TK 821, ghi:
Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 821 – Chi phí thuế TNDN
 - Nếu số chênh lệch giữa bên Nợ nhỏ hơn bên Có của TK 821, ghi:
Nợ TK 821 – Chi phí thuế TNDN
Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.
- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:
Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

d. Sơ đồ kế toán tổng hợp:



Sơ đồ kế toán xác định kết quả kinh doanh

PHẦN B

THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH DV TM GIA CÔNG SX HỒNG VI



A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH DV TM GIA CÔNG SX HỒNG VI

1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty:

- Tên công ty : Công ty TNHH DV TM GC SX Hồng Vi
- Tên giao dịch: HONG VI SERVICE – TRADING – PROCESSING – PRODUCING CO.,LTD
- Địa chỉ: 931/20/1 Hương Lộ 2, Khu Phố 8, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân.
- Điện thoại : (08) 37542.636 Fax: (08) 37542.637
- Mã số thuế: : 0303235674
- Số tài khoản tại ngân hàng TM CP Á Châu Chi nhánh Lạc Long Quân: 53567089

Công ty TNHH DV TM GC SX HỒNG VI được thành lập ngày

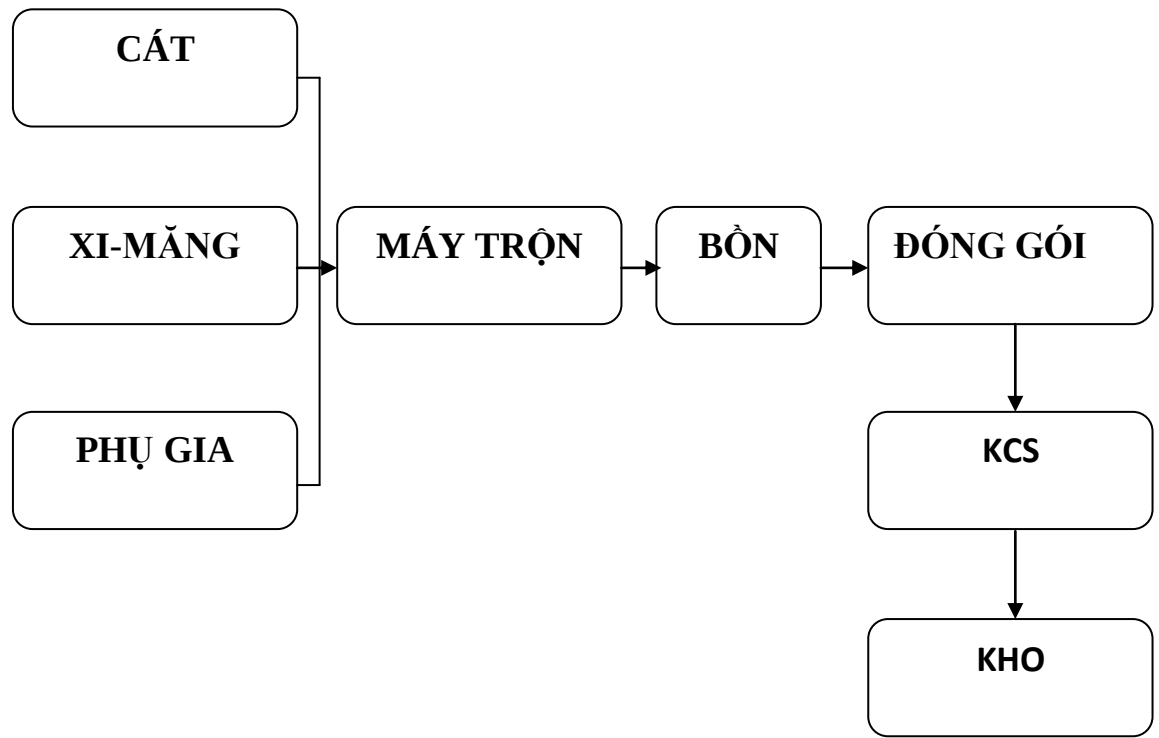
26/03/2004. Giấy phép ĐKKD số 4102021025 do Sở Kế hoạch và Đầu

tư TP.HCM cấp.

Ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, hóa chất, chất chống thấm và phụ gia lỏng, hàng trang trí nội thất, kim khí điện máy và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Hoàn thiện công trình xây dựng.

- Quy trình sản xuất của công ty:

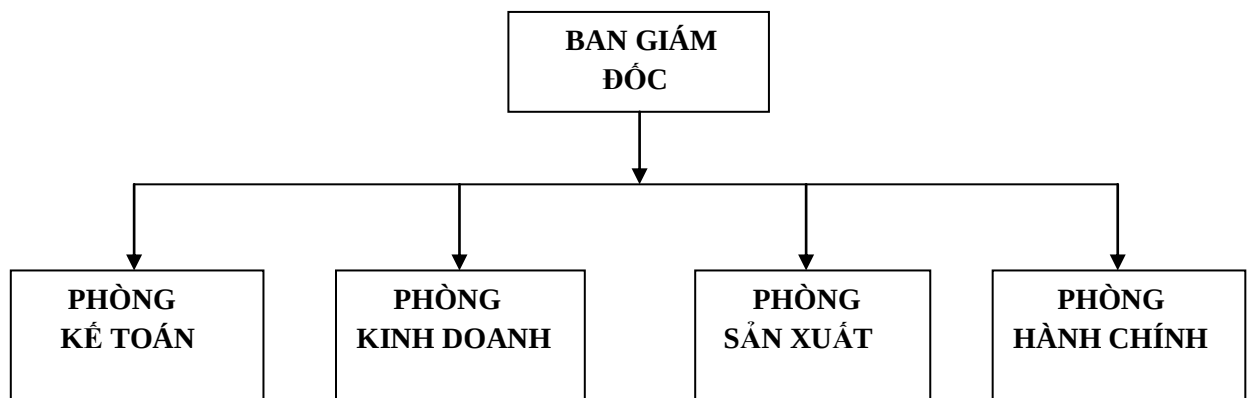
Sơ đồ 1: Quy trình sản xuất của công ty



2. Giới thiệu bộ máy tổ chức của công ty:

2.1 Sơ đồ tổ chức:

Sơ đồ 2: Sơ đồ về bộ máy tổ chức của công ty



2.2 Chức năng – Nhiệm vụ các phòng ban:

- Ban Giám Đốc:

Là người chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, quản lý và điều hành các hoạt động của công ty. Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự tồn tại và phát triển của công ty. Giám Đốc có quyền quyết định bộ máy quản lý, chịu trách nhiệm ký kết các hợp đồng kinh tế, điều khiển và ra quyết định ngoại giao.

- **Phòng Kinh Doanh:**

Chịu trách nhiệm hợp tác kinh doanh với các tổ chức kinh tế khác để khai thác nguồn sản phẩm, hàng hoá. Đề ra các kế hoạch kinh doanh và những biện pháp thực hiện các kế hoạch kinh doanh một cách tối ưu, theo dõi việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết, tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường, tiến hành đàm phán ký kết hợp đồng mua.

- **Phòng Sản Xuất:**

Quản lý tất cả các máy móc thiết bị của công ty. Sửa chữa máy móc thiết bị, kiểm tra kỹ thuật trong quy mô sản xuất và chế tạo sản phẩm. Đồng thời nghiên cứu các quy trình tiên tiến trong và ngoài nước để áp dụng vào sản xuất.

- **Phòng Kế Toán Tài Vụ:**

Thực hiện nhiệm vụ giúp Ban Giám Đốc trong việc quản lý kế toán tài vụ, tham mưu đề xuất Ban Giám Đốc trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính theo từng kế hoạch, điều phối vốn. Tổ chức ghi chép lập sổ sách chứng từ đúng theo quy định của nhà nước, cập nhật rõ ràng, theo dõi tình hình thu chi, báo cáo kịp thời, chính xác, quyết toán và kiểm tra thường xuyên hoạt động kế toán các bộ phận, nhằm theo dõi tình hình kinh doanh và quản lý tiền hàng của công ty. Ngoài ra phòng còn tổ chức việc thanh toán, kế toán tiền hàng để nhanh chóng thu hồi công nợ sớm, tránh tình trạng chiếm dụng vốn làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- **Phòng Hành Chính Nhân Sự:**

Chịu trách nhiệm thực hiện các quy tắc về tuyển dụng, quản lý nhân sự, các chế độ chính sách về lương bổng, phụ cấp khen thưởng thăng tiến, các quy chế về kỷ luật lao động và quy định về phúc lợi, các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động. Đảm trách những công việc mang tính phục vụ cho các hoạt động của toàn Công ty. Quản lý con dấu lưu trữ các loại thông tin, công văn, giấy tờ... liên quan tới công tác hành chính.

2.3 Mối quan hệ giữa các phòng ban:

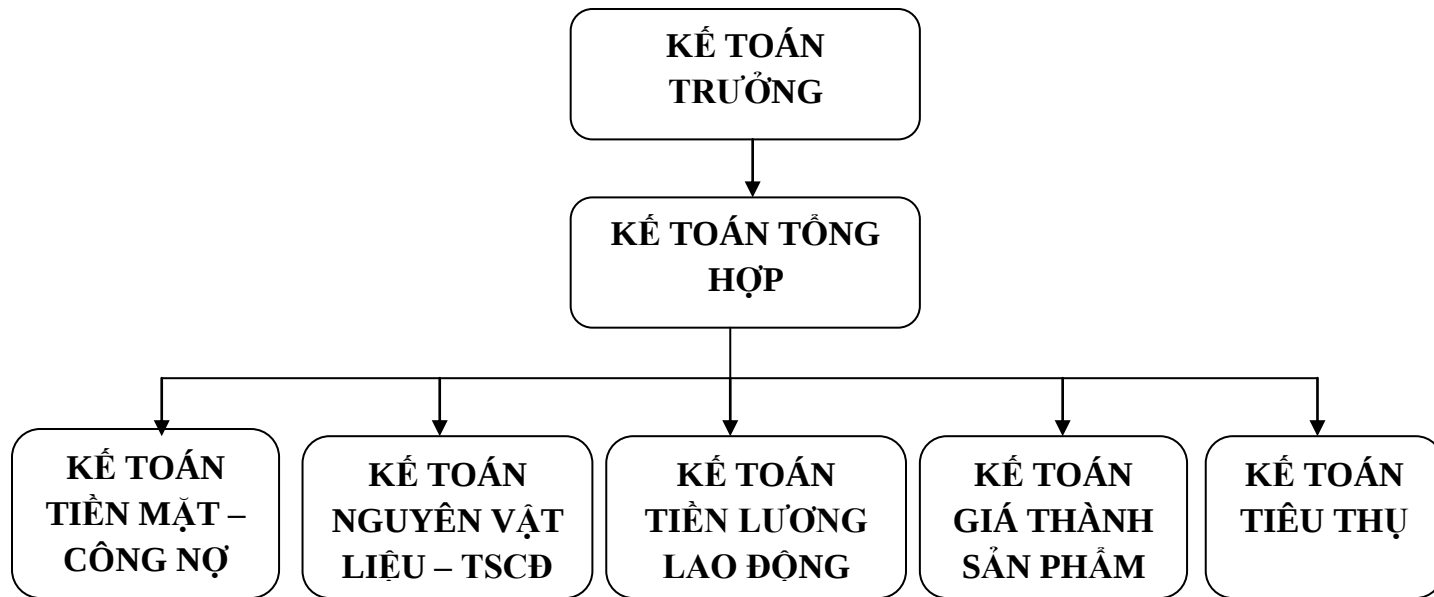
- Thông tin nội bộ trong một Doanh Nghiệp được ví như mạch máu trong cơ thể một con người, để cho cơ thể sống được và hoạt động tốt thì máu phải đi nhịp nhàng trong cơ thể, như vậy thông tin nội bộ cũng phải rõ ràng, chính xác và được chuyển tải nhanh chóng, đúng lúc, đúng thời điểm và vị trí để đảm bảo cho Doanh Nghiệp hoạt động tốt.

- Hệ thống thông tin từ Giám Đốc xuống phó giám đốc rồi đến các trưởng phòng và hệ thống phòng ban đòi hỏi phải nhanh chóng, liên lạc và phải bố trí một cách hợp lý và khoa học.
- Trong công ty, Ban giám đốc và phòng kinh doanh đóng vai trò chủ chốt cho các thông tin kinh doanh, Công ty hoạt động dựa trên kế hoạch dài hạn và ngắn hạn đã lập. Từ kế hoạch chung của công ty thì các đơn vị, các khối phòng ban sẽ phân tích, tính toán và xây dựng cho mình một kế hoạch hoạt động để đảm bảo kế hoạch chung đã đề ra.
- Việc kiểm tra tình hình thực hiện các kế hoạch được diễn ra chặt chẽ, hàng tháng các bộ phận đều tiến hành lập báo cáo tổng kết lại hoạt động, đánh giá lại những gì đã đạt được, và chưa đạt để rút ra kinh nghiệm trong hoạt động và phối hợp với các bộ phận khác một cách nhịp nhàng hơn trong các công tác kinh doanh.
- Trong quá trình kinh doanh các phòng ban có mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau. Phòng kinh doanh sẽ tính toán dự trù hoạt động kinh doanh theo nhu cầu thị trường và các đơn đặt hàng của khách hàng kết hợp với khả năng của công ty, sau đó sẽ gửi thông tin tới các phòng ban, phòng kế toán sẽ tính toán dự trù chi phí của hoạt động kinh doanh. Sau khi kế hoạch được Ban Giám Đốc duyệt, lệnh được đưa ra phòng Sản Xuất sẽ tiếp nhận và thực hiện. Bộ phận Kinh Doanh sẽ luôn theo dõi quá trình vận chuyển hàng hoá đảm bảo sản phẩm, hàng hoá được vận chuyển đúng địa điểm, thời điểm, tạo niềm tin cho khách hàng và tạo uy tín cho công ty.

3 Giới thiệu bộ máy kế toán của công ty:

3.1 Sơ đồ tổ chức:

Sơ đồ 3: Sơ đồ về bộ máy kế toán của công ty



3.2 Chức năng – Nhiệm vụ của từng phần ngành kế toán:

❖ **Kế toán trưởng:**

- Tham mưu cho giám đốc trên lĩnh vực tài chính kế toán. Giúp Giám Đốc tiếp nhận, quản lý sử dụng vốn đúng chế độ tài chính của nhà nước và theo yêu cầu của Giám đốc nhằm đạt hiệu quả cao nhất.
- Tổ chức công tác thống kê bộ máy kế toán cho phù hợp với tổ chức sản xuất của công ty. Theo dõi, ghi chép và hạch toán theo đúng pháp lệnh hiện hành.
- Cuối kỳ, quyết toán tài chính theo quy định của nhà nước, đánh giá chỉ tiêu tài chính thực hiện.

❖ **Kế toán tổng hợp:**

- Thu và nhập các chứng từ, bảng kê và tờ kê chi tiết các thành phần kế toán chuyển qua, để kiểm tra trước khi vào sổ cái.
- Lập các báo cáo tài chính theo biểu mẫu quy định.

❖ **Kế toán tiền mặt - công nợ:**

- Kết hợp với bộ phận cung ứng vật tư và kế toán vật tư theo số lượng vật tư, hàng hóa, công cụ và thành phẩm nhập kho để lập thẻ kho cho từng loại hàng hóa, vật tư thành phẩm và công cụ.
- Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ thu chi tiền mặt của công ty.
- Phần nợ vay của ngân hàng kế toán phải theo dõi chặt chẽ các khoản vay để thực hiện đúng hợp đồng vay.

- Chịu trách nhiệm về các số liệu thực hiện.
- Kế toán công nợ báo cáo trực tiếp với Kế toán trưởng và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện so với các mục tiêu đề ra.

❖ **Kế toán nguyên vật liệu - tài sản cố định:**

- Ghi chép, phản ánh tổng hợp chặt chẽ tình hình nhập, xuất, tồn từng loại vật liệu.
- Phụ trách nhập xuất kho nguyên vật liệu vật tư bán hàng thành phẩm, hàng hóa theo yêu cầu.
- Vận dụng các phương pháp tính giá thành phù hợp để xác định giá trị vật liệu trong quá trình sản xuất.

❖ **Kế toán tiền lương lao động:**

- Tính toán ghi chép đầy đủ số lao động thời gian. Trên cơ sở tính toán chính xác tiền lương phải trả cho từng người.
- Phân bổ tiền lương theo đúng đối tượng có liên quan, giám sát thực hiện chế độ tiền lương.

❖ **Kế toán giá thành sản phẩm:**

- Là người có trách nhiệm theo dõi các khoản chi phí sản xuất.
- Tập hợp và phân bổ 1 cách kịp thời, đầy đủ, chính xác chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm cho từng đơn đặt hàng.

❖ **Kế toán bán hàng:**

- Là người có trách nhiệm theo dõi doanh thu bán hàng, doanh thu bán hàng nội bộ, các khoản giảm trừ, các chi phí có liên quan đến.
- Tập hợp và phân bổ 1 cách kịp thời, đầy đủ, chính xác doanh thu – chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3 Chế độ – Chính sách kế toán:

❖ **Các chế độ kế toán:**

Công ty TNHH DV TM Gia Công SX Hồng Vi đã tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu tập trung để thuận lợi cho công tác kế toán và lưu trữ chứng từ tốt hơn.

- kê khai thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/năm đến 31/12/năm.
- Phương pháp kế toán TSCĐ được đánh giá theo nguyên giá tài sản.
- Phương pháp khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

❖ **Hệ thống tài khoản kế toán:** Được áp dụng theo số 15/2006/QĐ_BTC được ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

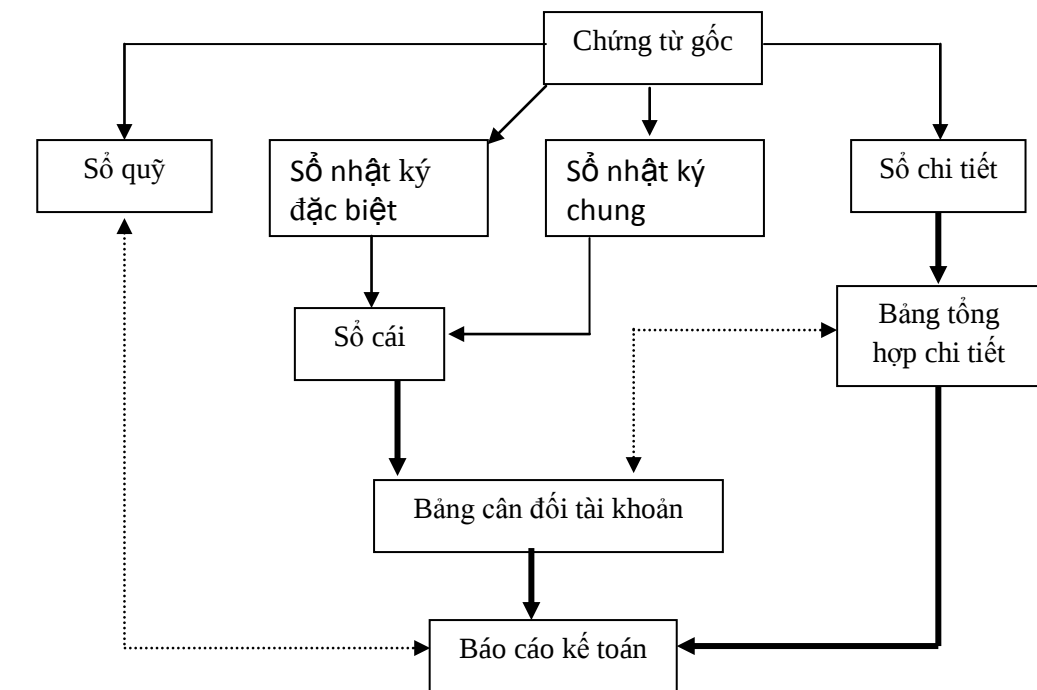
❖ **Hệ thống chứng từ kế toán:**

Được áp dụng phương pháp Sổ nhật ký chung. Bao gồm các loại

chứng từ sau:

1. Sổ nhật ký chung: Ghi chép nghiệp vụ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng của các nghiệp vụ đó, làm cơ sở để ghi vào sổ cái.
2. Sổ cái: là sổ kế toán tổng hợp dùng để tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ phát sinh của từng tài khoản tổng hợp. Số liệu sổ cái cuối tháng được dùng để ghi vào Bảng Cân Đối số phát sinh
---> ghi vào Bảng Cân Đối Kế Toán.
3. Sổ nhật ký đặc biệt (còn gọi là sổ nhật ký chuyên dung) và các loại sổ kế toán chi tiết (sổ phụ)

Sổ nhật ký chuyên dùng: trong trường hợp nghiệp vụ phát sinh nhiều. Ghi chép riêng cho từng nghiệp vụ chủ yếu.



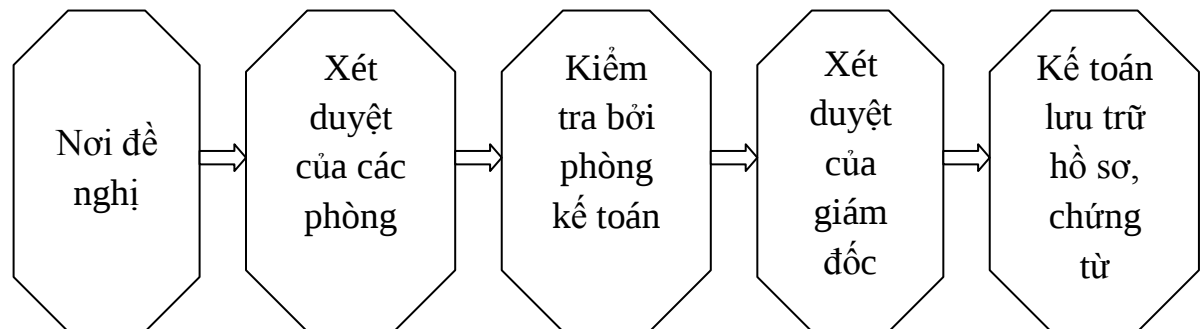
- Ghi hằng ngày (định kỳ)
 Ghi vào cuối tháng (hoặc định kỳ)
 Đối chiếu, kiểm tra

- ❖ Trình tự ghi chép: Sau hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung ---> Sổ cái. Trường hợp dùng sổ nhật ký đặc biệt thì hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ

nhật ký đặc biệt có liên quan, định kỳ hoặc cuối tháng tổng hợp và ghi một lần vào sổ cái. Cuối tháng tổng hợp số lượng Sổ cái ---> Bảng Cân đối tài khoản.

Đối với các sổ chi tiết : Căn cứ vào chứng từ gốc ---> Sổ chi tiết. Cuối tháng tổng hợp để đối chiếu với BCĐTK.

Sơ đồ luân chuyển chứng từ:



Sơ đồ 5: Sơ đồ về quy trình luân chuyển chứng từ của công ty.

4 Thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển:

4.1 Thuận lợi:

- Nguồn nguyên liệu dồi dào cho việc khai thác của công ty.
- Được sự lãnh đạo năng động, sáng tạo, nhiệt tình của Ban Giám Đốc, công ty luôn có những đơn mặt hàng chất lượng nhất đáp ứng cho nhu cầu của khách hàng.
- Toàn thể công nhân viên trong Công Ty luôn tận tình và hết lòng vì công việc để Công Ty ngày càng lớn mạnh.

4.2 Khó Khăn:

- Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế trong khu vực và thế giới nên gặp không ít khó khăn do khách hàng đòi hỏi.
- Sự cạnh tranh gay gắt trên cả thị trường trong và ngoài nước cũng mang lại nhiều hạn chế.
- Thủ tục hải quan còn nhiều phức tạp gây khó khăn nhập, xuất hàng hoá ra nước ngoài.
- Vốn điều lệ của Công Ty còn nhiều hạn chế nên việc mở rộng thị trường của Công Ty ra nước ngoài còn nhiều khó khăn.

4.3 Phương hướng phát triển:

Để tiếp tục tồn tại và phát triển ngày càng tốt hơn, công ty đề ra phương hướng cần thực hiện sau:

- Phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho cán bộ công nhân

viên theo đúng quy định của Nhà Nước, luôn tạo điều kiện thuận lợi và môi trường làm việc học tập nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ công nhân viên.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kế toán nội bộ nhằm nhanh chóng vi tính hóa công tác kế toán, giảm bớt công việc của kế toán, nâng cao công tác hiệu quả của công tác kế toán.
- Có phương pháp thu hồi nhanh tình hình công nợ để tạo ra số vòng luân chuyển vốn lưu động càng nhiều, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Chủ động nghiên cứu thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ thấp giá thành, tìm kiếm thị trường mới.

B.THỰC TRẠNG KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH DV TM GIA CÔNG SẢN XUẤT HỒNG VI :

a. Doanh thu hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1.1 Tình hình chung:

Hiện nay hoạt động chính của công ty là sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng. Do đó doanh thu của công ty cũng được tạo ra từ hoạt động chính này.

Thị trường chủ yếu của công ty là trong nước , quá trình bán hàng của công ty được thực hiện theo phương thức bán buôn và bán lẻ.

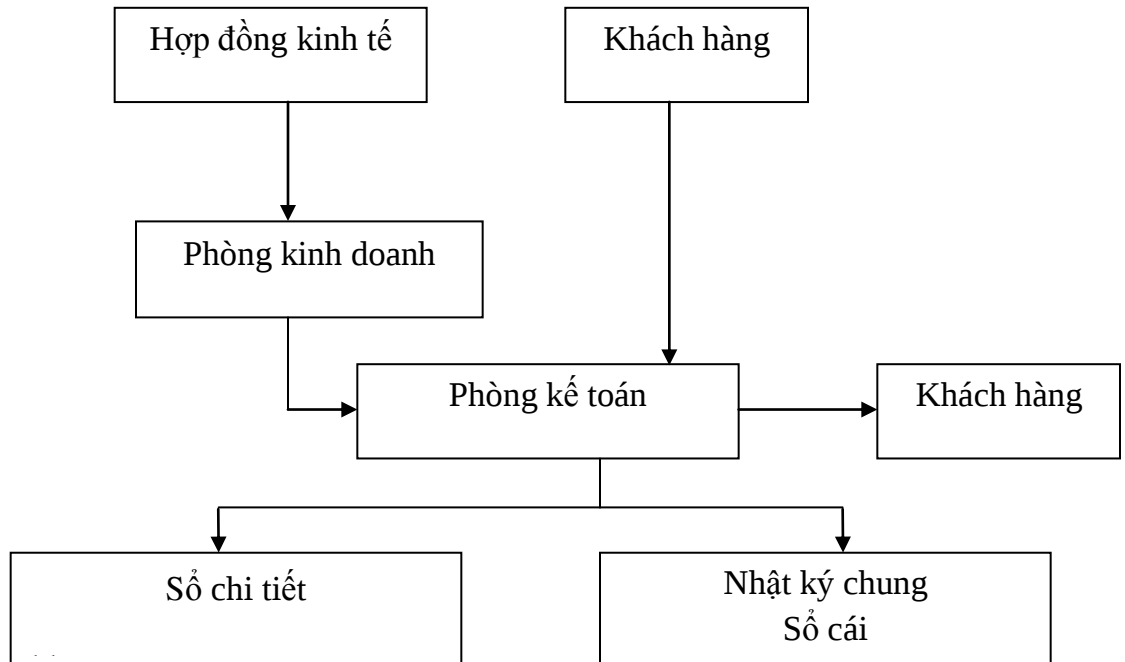
- Bán buôn là phương thức bán hàng mà công ty và khách hàng thực hiện theo đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Bán lẻ là phương thức bán hàng mà công ty và khách hàng không cần ký kết hợp đồng kinh tế, khi có nhu cầu khách hàng có thể đặt hàng qua điện thoại, công ty sẽ cử nhân viên đi giao.

1.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem Phụ lục đính kèm)

- Hóa đơn bán hàng: Hoá đơn GTGT và hoá đơn bán lẻ.
- Phiếu thu.
- Giấy báo có.
- Phiếu xuất kho.
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá.
- Sổ chi tiết.
- Hợp đồng kinh tế do phòng kế toán lập được ký kết giữa công ty và khách hàng ghi rõ ngày tháng, địa điểm giao hàng, số lượng, giá trị, phương thức thanh toán.

1.3 Kế toán chi tiết:

- Kế toán sử dụng sổ chi tiết doanh thu bán hàng TK 511 để theo dõi hàng hóa đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay đã chấp nhận thanh toán.
- Trình tự ghi chép:



Khi nghiệp vụ bán hàng phát sinh, kế toán lập hóa đơn bán hàng. Khi chuyển giao hàng cho người mua thì hàng hóa được xác định là tiêu thụ, doanh thu được ghi nhận, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, kế toán sẽ ghi vào sổ chi tiết doanh thu bán hàng.

1.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng doanh thu bán hàng tháng 06/2011 là: 419.348.245

- Ngày 13/06/2011 xuất kho bán hàng cho Công ty TNHH MTV XD TM Vĩnh Kiên Thành 2.300 kg bột xoa nền màu xanh, giá bán 6.636,3636đ/kg, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt.

Nợ TK 111: 16.790.000

Có TK 511: 15.263.636 (2.300 * 6.636,3636)

Có TK 33311: 1.526.364

- Ngày 15/06/2011 xuất kho bán cho Công ty TNHH TM XD Thiên Nam 1.000 kg bột xoa nền màu xám giá bán 3.090,9091đ/kg. Thuế GTGT 10% thu bằng tiền mặt.

Nợ TK 111: 3.400.000

Có TK 511: 3.090.909 (1.000 * 3.090,9091)

Có TK 33311: 309.091

- Ngày 29/06/2011 xuất kho bán cho Công ty TNHH XD TM Phước An Khang 5.000kg bột xoa nền màu xám đơn giá bán 2.727,27273 . Thuế GTGT 10%, thu bằng tiền gửi Ngân hàng.

Nợ TK 112: 15.000.000

Có TK 511: 13.636.364 (5.000 * 2.727,27273)

Có TK 33311: 1.363.636

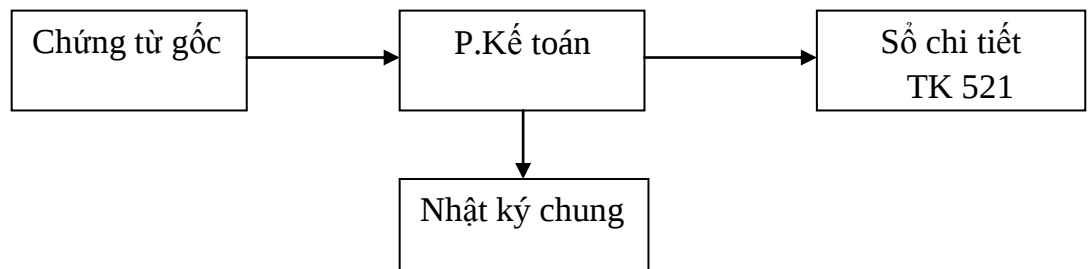
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

2.1 Chiết khấu thương mại:

a) Chứng từ và sổ sách sử dụng:(Xem phụ lục đính kèm)

- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu xuất kho.
- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Sổ chi tiết.

b) Trình tự ghi chép:



Hàng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản chiết khấu thương mại phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết chiết khấu thương mại

c) Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng chiết khấu thương mại tháng 06/2011 là: 2.383.139

- Ngày 05/06/2011, xuất kho bán cho DNTN TM Anh Hưng 3.000kg bột xoa nền màu xanh với giá bán 5.454,5455đ/kg và 2.000 kg bột xoa nền màu xám giá bán 2.272,7273đ/kg, thuế GTGT 10% ,được hưởng chiết khấu 1% thu bằng tiền mặt trên giá bán chưa thuế.

Nợ TK 521: 209.091 [(3.000*5.454,5455)+(2.000*2.272,7273)*1%]

Nợ TK 3331: 20.909

Có TK 111: 230.000

- Ngày 26/06/2011, Xuất kho bán cho Công ty TNHH MTV Việt Xinh bột xoa nền màu xám với số tiền chưa thuế là 21.818.182đ ,được hưởng chiết khấu 1% trên giá bán chưa thuế; chi bằng tiền mặt.

Nợ TK 521: 218.182 (21.818.182 * 1%)

Nợ TK 3331: 21.818

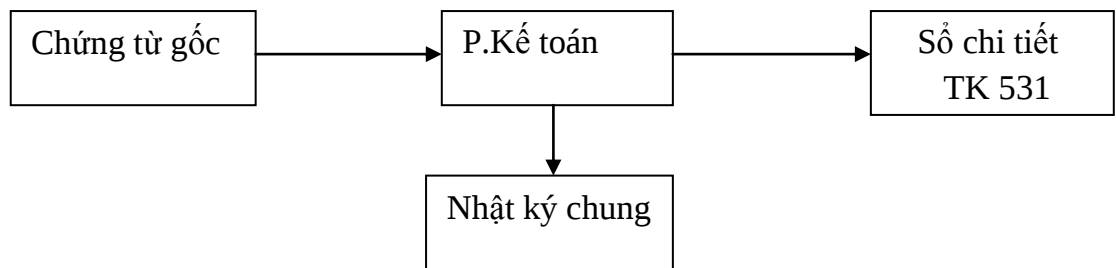
Có TK 111: 240.000

2.2 Hàng bán bị trả

a) **Chứng từ và sổ sách sử dụng:** (Xem phụ lục đính kèm)

- Biên bản đề nghị trả lại của người bán.
- Phiếu nhập kho.
- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Sổ chi tiết.

b) **Trình tự ghi chép:**



Hàng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết hàng bán bị trả lại.

c) **Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

Tổng hàng bán bị trả lại tháng 06/2011 là: 3.792.368

- Ngày 16/06/2011, Cty TNHH MTV XD TM Vĩnh Kiến Thành trả lại 100 kg , do hàng trong quá trình bón cục.Công ty chấp thuận và thanh toán lại bằng tiền mặt.

Nợ TK 156: 573.636 (100*5.736,3636)

Có TK 632: 573.636

Nợ TK 531: 663.636 (100*6.636,3636)

Nợ TK 3331: 66.364

Có TK 111: 730.000

- Ngày 18/06/2011, Cty TNHH TM XD Thiên Nam phát hiện 200kg hàng không đảm bảo chất lượng nên đề nghị trả lại, Cty chấp thuận và thanh toán bằng tiền mặt.

Nợ TK 156: 300.000 (200*1.500)

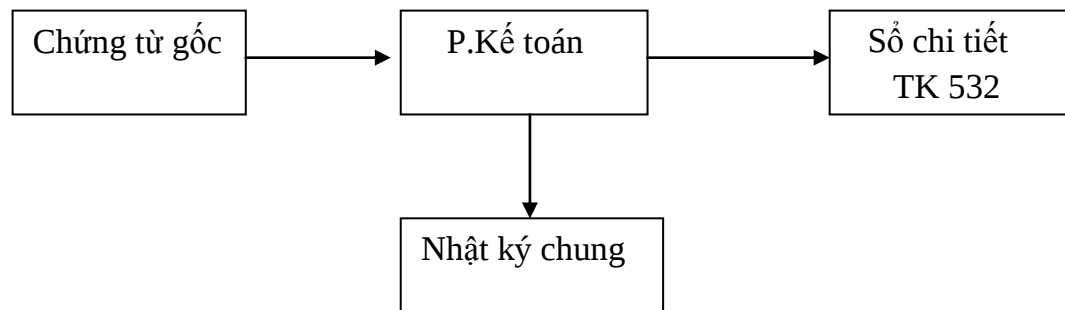
Có TK 632: 300.000
 Nợ TK 531: 618.182 (200*3.090,9091)
 Nợ TK 3331: 61.818
 Có TK 111: 680.000

2.3 Giảm giá hàng bán:

a) Chứng từ và sổ sách sử dụng:(Xem phụ lục đính kèm)

- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu xuất kho.
- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Sổ chi tiết.

b) Trình tự hạch toán:



Hàng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản giảm giá hàng bán phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết giảm giá hàng bán.

c) Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng giảm giá hàng bán tháng 06/2011 là: 2.134.276

- Ngày 19/06/2011, Công ty CP XD TM & DV Đạt Việt phát hiện 200 kg bột màu xanh không đúng với hợp đồng mua nên yêu cầu công ty giảm giá cho số hàng đó, công ty chấp thuận và đồng ý giảm 20% trên giá bán chưa thuế. Giá bán số hàng trên là 6.181,8182đ/kg.

Nợ TK 532: 247.273 (200*6.181,8182)*20%
 Nợ TK 3331: 24.727
 Có TK 111: 272.000

- Ngày 20/06/2011 CTY TNHH TM XD Đông Minh phát hiện 30 lít chống thấm PU không đúng với số hàng đã mua nên đề nghị giảm giá, Cty đồng ý và giảm 10% trên giá bán chưa thuế. Giá bán số hàng trên là 90.000đ/lít.

Nợ TK 532: 270.000 (30*90.000)*10%
 Nợ TK 3331: 27.000
 Có TK 111: 297.000

3. Giá vốn hàng bán:

3.1 Nội dung:

- Giá vốn hàng bán của công ty được xác định trên việc xuất hàng hóa bán cho khách hàng. Được xác định một lần cuối tháng.

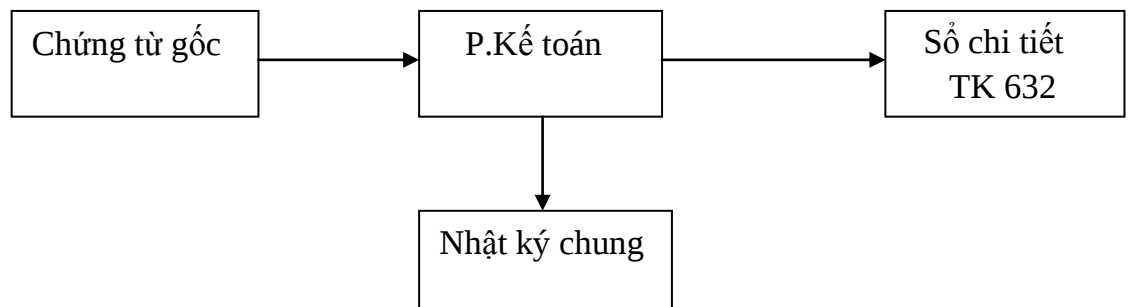
3.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Bảng kê hàng hoá.
- Phiếu xuất kho hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
- Sổ chi tiết.

3.3 Kế toán chi tiết:

Doanh nghiệp mở sổ chi tiết TK 156 và TK 632 để theo dõi đối chiếu giá vốn hàng hóa xuất bán.

Trình tự ghi chép:



Hàng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản doanh thu tài chính phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu thu và thu tiền. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết giá vốn hàng bán.

3.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng giá vốn hàng bán ra trong tháng là: 268.776.478

- Giá xuất kho cho Cty TNHH MTV XD TM Vĩnh Kiến Thành ngày 16/06/2011 là 6.000đ/kg đối với bột xoa nền màu xanh

Nợ TK 632: 13.800.000 (2.300*6.000)

Có TK 156: 13.800.000

- Giá xuất kho xuất kho hàng bán cho DNTN TM Anh Hưng ngày 18/06/2011 là 5.000đ/kg đối với màu xanh và 2.000đ/kg đối với bột xoa nền màu xám.

Nợ TK 632: 19.000.000 [(3.000*5.000)+(2.000*2.000)]

Có TK 156: 19.000.000

4. Chi phí bán hàng:

4.1 Nội dung:

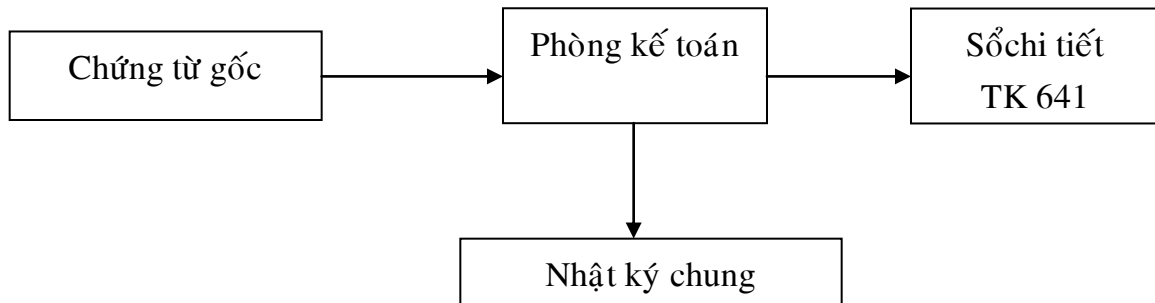
Chi phí bán hàng gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài,

4.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Phiếu chi.
- Hóa đơn GTGT: vận chuyển, dịch vụ.
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản phụ cấp.
- Sổ chi tiết.

4.3 Kế toán chi tiết:

- Sử dụng sổ chi tiết TK 641
- Trình tự ghi chép:



Hàng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản chi phí bán hàng, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền để thanh toán. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết chi phí bán hàng

4.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng chi phí bán hàng trong tháng 6/2011 là: 46.656.090

-Ngày 20/06/2011, thanh toán tiền cước vận chuyển số tiền 7.363.636đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt.

Nợ TK 641: 7.363.636

Nợ TK 133: 736.364

Có TK 111: 8.100.000

-Ngày 30/06/2011, tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng tháng 06/2011 số tiền: 10.056.342đ

Nợ TK 641: 10.056.342

Có TK 334: 10.056.342

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

5.1 Nội dung:

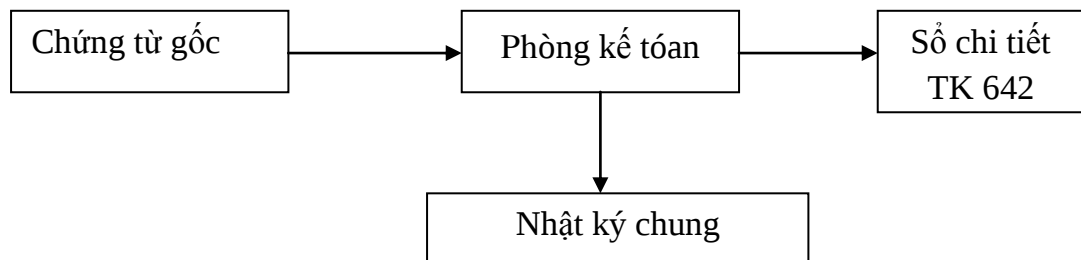
Chi phí quản lý Doanh Nghiệp bao gồm: Tiền lương nhân viên, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ, chi phí điện nước v.v...

5.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Hóa đơn GTGT.
- Bảng phân bổ tiền lương.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao.
- Thông báo nộp thuế, các biên lai thu phí, lệ phí.
- Phiếu chi, giấy báo nợ.
- Sổ chi tiết.

5.3 Kế toán chi tiết:

- Công ty Sử dụng sổ chi tiết cho TK 642
- Trình tự ghi chép



Hằng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền để thanh toán. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT (hoá đơn bán hàng) để ghi vào sổ chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp.

5.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp trong tháng 06/2011 là: 82.149.234

-Ngày 26/06/2011, chi tiền cước điện thoại số tiền: 444.125đ, thuế GTGT 10%, Thanh toán bằng tiền mặt.

Nợ TK 642: 444.125

Nợ TK 133: 44.413

Có TK 111: 488.538

-Ngày 20/06/2011, mua văn phòng phẩm với số tiền là 1.062.857đ, thuế GTGT 5%, thanh toán bằng tiền mặt.

Nợ TK 642: 1.062.857

Nợ TK 133: 53.143

Có TK 111: 1.116.000

-Ngày 12/06/2011, thanh toán tiền giao tiếp khách hàng số tiền 300.000 thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt,

Nợ TK 642: 300.000

Nợ TK 133: 30.000

Có TK 111: 330.000

-Ngày 29/06/2011, thanh toán tiền xăng dầu : 3.745.455đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt.

Nợ TK 642: 3.745.455

Nợ TK 133: 374.545

Có TK 111: 4.120.000

-Ngày 30/06/2011, tính lương tháng 06 cho nhân viên, số tiền là 50.828.000đ

Nợ TK 642: 50.828.000

Có TK 334: 50.828.000

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

1. Doanh thu tài chính:

1.1 Nội dung:

Tại công ty, các nghiệp vụ làm phát sinh doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là thu lãi từ tiền gửi ngân hàng.

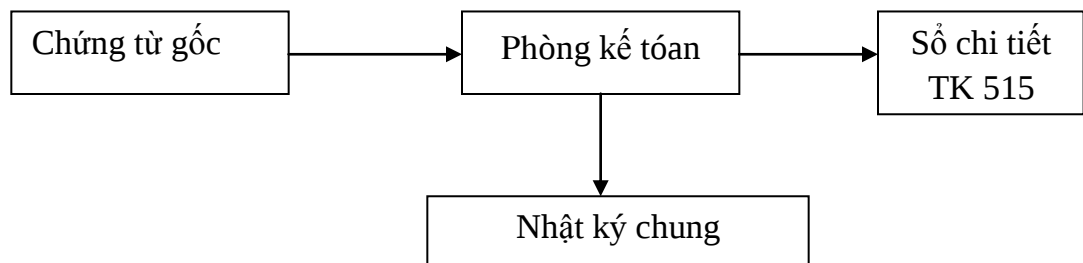
1.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Sổ hạch toán chi tiết.
- Giấy báo có của ngân hàng.
- Sổ phụ ngân hàng.
- Phiếu thu.
- Sổ chi tiết.

1.3 Kế toán chi tiết:

- Doanh nghiệp mở sổ chi tiết ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) theo dõi tiền gửi ngân hàng.

- Trình tự ghi chép:



Hằng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản doanh thu tài chính phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu thu và thu tiền. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết doanh thu tài chính.

1.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng doanh thu tài chính trong tháng 06/2011 là: 1.431.815

- Công ty thanh toán nợ trước hạn cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản. Được hưởng chiết khấu là 1% trên giá bán chưa thuế. Tổng giá mua chưa thuế là 50.675.100 đồng, thu bằng tiền mặt

Nợ TK 111: 506.751 (50.675.100*1%)

Có TK 515: 506.751

- Ngày 25/06/2011 nhận giấy báo có của ngân hàng Á Châu chi nhánh Lạc Long Quân về tiền lãi gửi ngân hàng là: 154.775

Nợ TK 112: 154.775

Có TK 515: 154.775

2. Chi phí tài chính:

2.1 Nội dung:

Tại công ty, các nghiệp vụ làm phát sinh chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí chuyển tiền.
- Trả lãi vay ngân hàng.

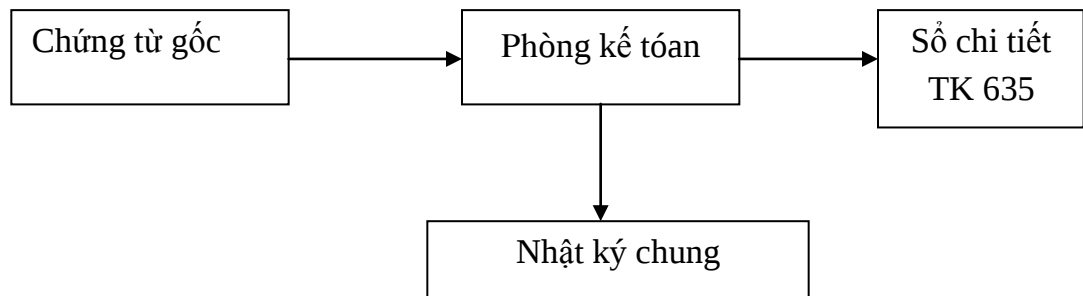
2.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Sổ chi tiết.
- Giấy báo nợ của ngân hàng.
- Sổ phụ ngân hàng.
- Phiếu chi.

2.3 Kế toán chi tiết:

- Doanh nghiệp mở sổ ghi nhận chi phí hoạt động tài chính (TK 635) để theo dõi tiền gửi ngân hàng.

- Trích tự ghi chép:



Hằng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản chi phí tài chính phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền để thanh toán. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết chi phí tài chính.

2.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

Tổng chi phí tài chính trong tháng 6/2011 là: 1.763.154

-Ngày 04/06/2011, nhận giấy báo Nợ của ngân hàng Á Châu chi nhánh Lạc Long Quân trả nợ vay ngân hàng , số tiền 132.490đ

Nợ TK 635: 132.490

Có TK 112: 132.490

-Ngày 26/06/2011, trả lãi vay ngân hàng Á Châu chi nhánh Lạc Long Quân số tiền 143.578đ

Nợ TK 635: 143.578

Có TK 112: 143.578

c. Doanh thu hoạt động khác:

1. Thu nhập khác:

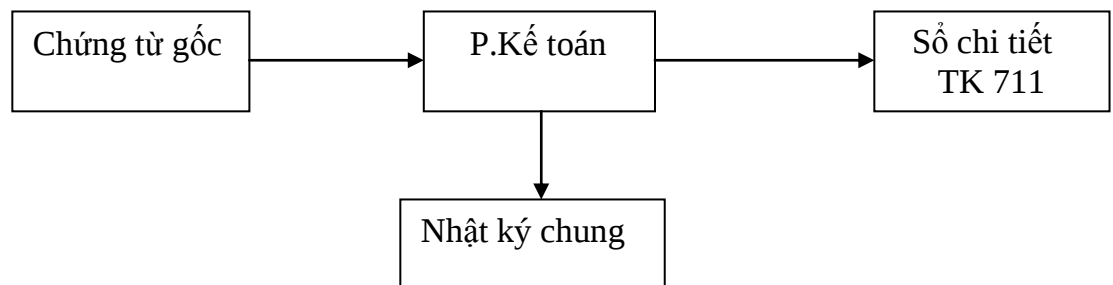
1.1 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Hóa đơn GTGT.
- Biên bản vi phạm hợp đồng.
- Sổ chi tiết.
- Phiếu thu.

1.2 Kế toán chi tiết:

- Doanh nghiệp mở sổ chi tiết tài khoản 711 để ghi nhận doanh thu hoạt động khác.

- Trình tự ghi chép:



Hàng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản thu nhập khác phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu thu và thu tiền. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết thu nhập khác.

1.3 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng thu nhập khác trong tháng 06/2011 là: 1.583.120

-Ngày 10/06/2011 thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế là: 690.000đ

Nợ TK 111: 690.000

Có TK 711: 690.000

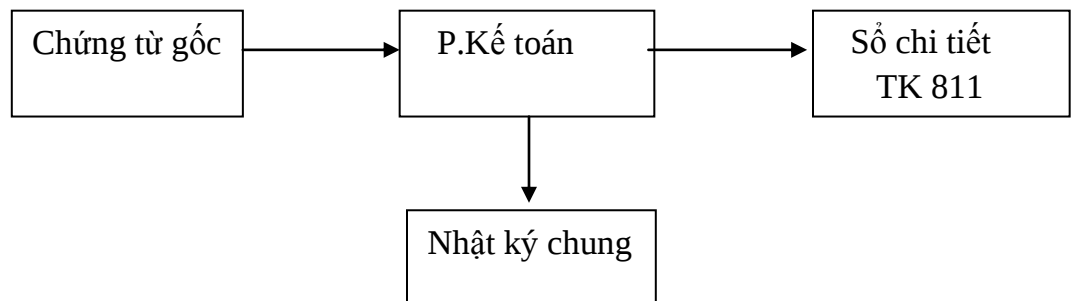
2. Chi phí khác:

2.1 Chứng từ và sổ sách sử dụng: (Xem phụ lục đính kèm)

- Hóa đơn GTGT.
- Biên bản vi phạm hợp đồng.
- Phiếu chi
- Sổ chi tiết.

2.2 Kế toán chi tiết:

- Doanh nghiệp mở sổ chi tiết tài khoản 811 để ghi nhận các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.
- Trình tự ghi sổ:



Hằng ngày khi nhận được giấy báo hoặc chứng từ về các khoản chi phí khác phát sinh, kế toán tiến hành viết phiếu chi và chi tiền để thanh toán. Khi đã thanh toán xong thì kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để ghi vào sổ chi tiết chi phí khác

2.3 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng chi phí khác trong tháng 06/2011 là: 1.946.792

- Ngày 09/06/2011 công ty bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế số tiền là 530.000đ

Nợ TK 811: 530.000

Có TK 111: 530.000

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

3.1 Nội dung:

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo công thức:

Thuế TNDN phải nộp	=	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh	x	25%
-----------------------	---	--------------------------------------	---	-----

3.2 Chứng từ sử dụng:

- Tờ khai thuế thu nhập tạm tính.

- Tờ khai thuế TNDN quyết toán năm.

3.3 Kế toán chi tiết:

- Doanh nghiệp dựa vào sổ cái TK 911 tính lợi nhuận chịu thuế TNDN ghi vào tờ khai thuế TNDN.

- Trình tự ghi chép: Cuối tháng căn cứ vào sổ cái TK 911 tính lợi nhuận chịu thuế TNDN ghi vào tờ khai thuế TNDN

3.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong tháng 06/2011 là: 4.138.504

- Xác định số thuế thu nhập phải nộp của tháng: $16.554.017 \times 25\% = 4.138.504$

Nợ TK 821: 4.138.504

Có TK 3334: 4.138.504

4. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

4.1. Nội dung:

- Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của quá trình hoạt động của công ty, từ khi bắt đầu sản xuất kinh doanh đến khi tiêu thụ.

- Kế toán xác định kết quả kinh doanh cần tập hợp các tài khoản doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu khác, chi phí bán hàng, giá vốn bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác, v.v...

- Căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến doanh thu và chi phí, cuối tháng, cuối năm kế toán tổng hợp kết chuyển vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

4.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng: (xem phụ lục đính kèm)

- Sổ chi tiết.
- Sổ cái TK 911.

4.3. Kế toán chi tiết:

- Doanh nghiệp sử dụng sổ cái TK 911 để tập hợp các khoản chi phí và doanh thu để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trình tự luân chuyển: Cuối tháng căn cứ vào phiếu kết chuyển các tài khoản, kết chuyển doanh thu, giá vốn, các chi phí: bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính vào sổ chi tiết TK 911. Các quá trình đều được tiến hành song song trên phần mềm kế toán.

4.4. Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển các khoản làm giảm doanh thu:

Nợ TK 511: 2.383.139

Có TK 521: 2.383.139

Nợ TK 511: 3.792.368

Có TK 531: 3.792.368

Nợ TK 511: 2.134.276

Có TK 532: 2.134.276

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ TK 511: 411.038.462

Có TK 911: 411.038.462

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản 911.

Nợ TK 515: 1.431.815

Có TK 911: 1.431.815

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển giá vốn hàng bán sang tài khoản 911.

Nợ TK 911: 264.984.110

Có TK 632: 264.984.110

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển chi phí hoạt động tài chính sang tài khoản 911.

Nợ TK 911: 1.763.154

Có TK 635: 1.763.154

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển chi phí bán hàng sang tài khoản 911.

Nợ TK 911: 46.656.090

Có TK 641: 46.656.090

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển chi phí doanh nghiệp sang tài khoản 911.

Nợ TK 911: 82.149.234

Có TK 642: 82.149.234

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển thu nhập khác sang tài khoản 911.

Nợ TK 711: 1.583.120

Có TK 911: 1.583.120

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển chi phí khác sang tài khoản 911.

Nợ TK 911: 1.946.792

Có TK 811: 1.946.792

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển chi phí thuế TNDN sang tài khoản 911.

Nợ TK 911: 4.138.504

Có TK 821: 4.138.504

Tổng Nợ TK 911: 401.637.884

Tổng Có TK 911: 414.053.397

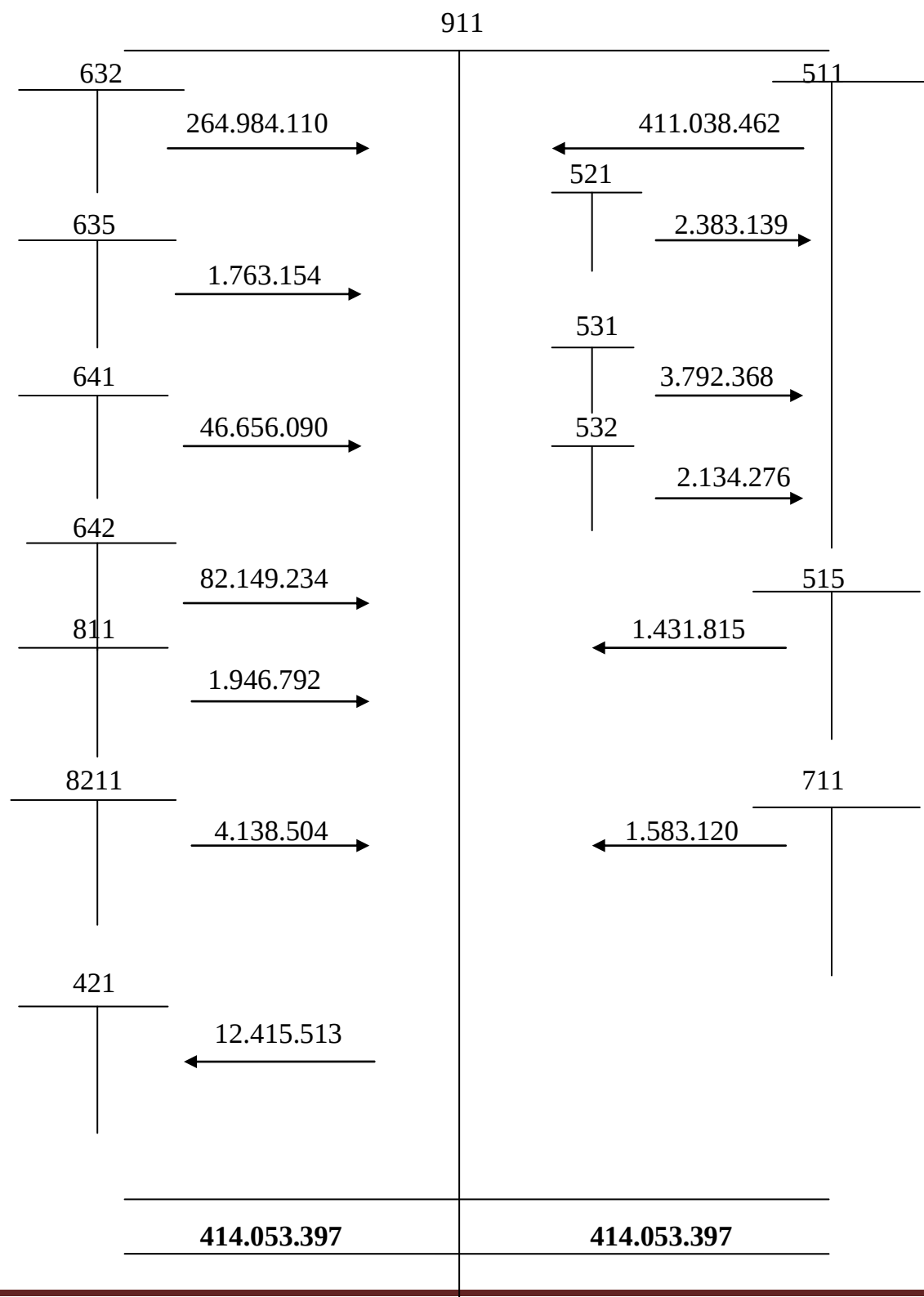
- Lợi nhuận = Tổng doanh thu - Tổng chi phí
= Tổng có - Tổng nợ
= 414.03.397 – 401.637.884
= **12.415.513**

- Ngày 30/06/2011 kết chuyển lãi sang TK 421

Nợ TK 911: 12.415.513

Có TK 421: 12.415.513

Sơ đồ kế toán tổng hợp



PHẦN C

KẾT LUẬN

A. Nhận xét:

1. Về chứng từ, sổ sách kế toán:

- Chứng từ là nguồn thông tin, dữ liệu tổng hợp mà kế toán sử dụng để phục vụ cho nhiều đối tượng, bộ phận khác nhau trong Doanh Nghiệp. Do đó, việc thiết lập qui trình luân chuyển chứng từ cho các đối tượng khác nhau nhằm đảm bảo chứng từ về phòng kế toán trong thời gian ngắn nhất có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính kịp thời cho việc kiểm tra, xử lý cung cấp thông tin.

Ưu điểm:

- Các chứng từ kế toán được trình bày rõ ràng dễ hiểu .
- Quy trình luân chuyển chứng từ có hệ thống khoa học.
- Các chứng từ, hóa đơn được bảo quản lưu trữ cẩn thận sắp xếp theo trình tự thời gian.

Nhược điểm:

- Mỗi hóa đơn đầu ra cần lập một phiếu chi, tránh việc lập một phiếu chi cho nhiều hóa đơn.
- Sổ sách kế toán vẫn chưa đóng dấu giáp lai, ký tên đầy đủ.
- Một số chứng từ lưu chuyển nội bộ như giấy thanh toán tạm ứng, giấy đề nghị tạm ứng, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

2. Về hình thức kế toán:

- Công ty sử dụng sổ kế toán theo hình thức “nhật ký chung”, giúp công ty thực hiện các ghi chép và định khoản các nghiệp vụ phát sinh hằng ngày được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, chính xác, tạo điều kiện cho nhân viên kế toán cập nhật, theo dõi thông tin một cách nhanh chóng, đầy đủ, giúp kế toán dễ dàng cập nhật khai thác số liệu và phát hiện những sai sót.

3. Về tổ chức bộ máy kế toán:

Ưu điểm:

- Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, linh hoạt, mọi thành viên đều thực hiện đúng công việc của mình và thống nhất từ trên xuống. Tuy một nhân viên phải thực hiện nhiều công việc khác nhau nhưng sự phân công công việc cho các nhân viên rõ ràng đúng quy tắc của công tác kế toán, nên việc sai sót trong quá trình hạch toán và luân chuyển chứng từ cũng dễ phát hiện và sửa chữa kịp thời.
- Tổ chức kế toán theo hình thức tập trung đã giúp công ty dễ dàng theo dõi, quản lý chỉ đạo công tác kế toán một cách có hệ thống.

- Công ty trang bị cho mỗi nhân viên kế toán một máy vi tính nên tiện lợi cho công việc kế toán của mỗi người, kế toán dễ dàng cập nhật số liệu đối chiếu, kiểm tra điều chỉnh.

Nhược điểm:

- Mỗi nhân viên đều đã được phân công trách nhiệm rõ ràng nhưng mọi vấn đề phát sinh có liên quan đến chi phí đều tập trung tại phòng kế toán nên không tránh khỏi những khó khăn có thể xảy ra, như tình trạng kê khai nhiều lần cho một hoá đơn thường xuyên xảy ra.
- Số lượng nhân viên kế toán trong phòng ít nên một người có thể đảm nhiệm nhiều công việc cùng lúc nên đòi hỏi nhân viên phải có khả năng giải quyết công việc một cách hệ thống, nhanh chóng, kịp thời, đòi hỏi nhân viên phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

B. Kiến nghị:

Trong quá trình tìm hiểu thực tế của công ty về công tác tổ chức và hạch toán kế toán tại công ty, em đã đưa ra một số nhận xét như trên. Ngoài ra em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần nhỏ vào công việc khắc phục những khó khăn mà công ty có thể gặp phải. Tuy nhiên đây chỉ là những ý kiến được dựa trên cơ sở lý luận cơ bản nhất về kiến thức đã học ở trường cùng với những gì thực tế tại công ty. Nhưng do kiến thức còn hạn hẹp, thiếu kinh nghiệm, thời gian bị hạn chế nên một số chỉ tiêu được nhắc đến mang tính xu hướng, vì vậy những nhận xét và kiến nghị sẽ không tránh khỏi những thiếu sót có thể xảy ra. Kính mong quý thầy cô xem xét và chỉ dẫn thêm, sau đây là một số kiến nghị của em:

1. Về chứng từ sổ sách:

- Sổ sách kế toán trong công ty nên được đánh số trang, đóng dấu giáp lai, ký tên đầy đủ.
- Có sự quan tâm đúng mức đến các chứng từ lưu chuyển nội bộ: như phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.

2. Về công tác kế toán:

- Công ty cần tuyển thêm nhân viên kế toán có kinh nghiệm để giảm trường hợp một nhân viên đảm nhiệm nhiều công việc cùng một lúc. Giải pháp này giúp cho công việc hạch toán được nhanh chóng và giúp phát hiện những sai sót dễ dàng và kịp thời.
- Ngoài ra công ty nên thực hiện sự phân công trách nhiệm đúng công việc của từng người sẽ giúp cho công việc được hoàn thành và đạt hiệu quả. Công ty cũng cần sắp xếp, bố trí nhân viên sao cho phù hợp với khả năng của từng nhân viên như thế mới đem lại hiệu quả công việc.

- Nên có một thủ quỹ riêng để theo dõi dòng tiền thay vì kế toán thanh toán làm phần việc này. Việc này dễ gây ra thất thoát vì quản lý không chặt.
- Công ty nên thường xuyên kiểm tra, bảo trì phần mềm kế toán giúp công ty phát hiện những sai sót và có thể sửa chữa kịp thời mà không làm ảnh hưởng đến công tác kế toán.